

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG
Số: 7 /TB-ĐHKTYTHD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 6 tháng 1 năm 2022

THÔNG BÁO

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư tiêu hao, hoá chất

Căn cứ kế hoạch, nhiệm vụ trong năm 2022, Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương dự kiến triển khai đấu thầu mua sắm vật tư tiêu hao, hoá chất phục vụ cho Bệnh viện Trường (Tại phụ lục đính kèm).

Đề nghị các đơn vị cung cấp quan tâm gửi báo giá đến Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương tại địa chỉ: Số 1, Vũ Hựu, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương trước ngày 18/01/2022.

Trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VT-TTB, TCKT.



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Diệu Hằng

PHỤ LỤC CHI TIẾT ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông báo số 7 /TB-ĐHKTYTHD ngày 6 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương)

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
1	ABX DILUENT 20L	20 lít/thùng	Thùng	30	- Dung dịch trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485
2	ABX CLEANER 1L	1lít/bình	Bình	26	- Dung dịch nước trong suốt và không màu đến hơi vàng nhạt. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
3	ABX LEUCODIFF 1L	1 lít/bình	Bình	21	- Dung dịch nước trong suốt và màu xanh dương đậm, có mùi cồn - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Cồn (Alcohol) < 10% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485.
4	ABX BASOLYSE 5L	5lít/bình	Bình	21	- Dung dịch nước trong suốt và không màu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản: 18-25°C (65-77°F). Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 5 tháng ở 18-25°C (65-77°F) sau khi mở - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485
5	ABX LYSEBIO 1L	1lít/bình	Bình	10	- Dung dịch nước trong suốt và không màu - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 2,5% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 15-30°C (59-86°F). Bảo vệ tránh ánh sáng. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 3 tháng ở 15-30°C (59-86°F) sau khi mở và trong giới hạn hạn dùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
6	ABX MINOCLAIR	0,5L/bình	Bình	7	Thành phần: + Chất làm sạch hóa chất (Chemical cleaning agent) < 5% + Chất ổn định hóa học (Stabilizer) < 1% - Nhiệt độ bảo quản: + Điều kiện bảo quản (trước khi mở): 18-25°C. Không để đông lạnh. + Độ ổn định sau khi mở: Tối đa 6 tháng ở 18-25°C sau khi mở. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485
7	Kít tách chiết DNA từ mẫu dịch cơ thể	Bộ/ 250test	Bộ	9	Bộ kit tách chiết sử dụng trong phòng thí nghiệm, sử dụng cột lọc
8	Kít tách chiết DNA. RNA từ mẫu viral	Bộ/ 50test	Bộ	3	Bộ kit tách chiết sử dụng trong phòng thí nghiệm, sử dụng cột lọc
9	Kít định lượng virus viêm gan B bằng công nghệ realtime PCR	Bộ/100 test	Bộ	17	- Tương thích với hệ thống qPCR CFX96, Quan5,... - Đạt tiêu chuẩn CE IVD - Bao gồm nội chuẩn và ngoại chuẩn - Kit định lượng HBV bằng công nghệ realtime PCR
10	Kít định lượng virus viêm gan C bằng công nghệ realtime PCR	Bộ/25 test	Bộ	4	- Tương thích với hệ thống qPCR CFX96, Quan5,... - Đạt tiêu chuẩn CE IVD - Bao gồm nội chuẩn và ngoại chuẩn - Kit định lượng HCV bằng công nghệ realtime PCR
11	Kít định tuýp virus viêm gan C	Bộ/50 test	Bộ	1	Kít định tuýp virus viêm gan C bằng realtime PCR
12	Kít tổng hợp cDNA	Bộ/ 50test	Bộ	1	Hóa chất dùng trong SHPT
13	Kít định tính vi khuẩn lậu bằng công nghệ realtime PCR	Bộ/25 test	Bộ	2	- Tương thích với hệ thống qPCR CFX96, Quan5,... - Đạt tiêu chuẩn CE IVD - Bao gồm nội chuẩn và ngoại chuẩn - Kit định tính NG bằng công nghệ realtime PCR
14	Kít định tính Chlamydia trachomatis bằng công nghệ realtime PCR	Bộ/25 test	Bộ	2	- Tương thích với hệ thống qPCR CFX96, Quan5,... - Đạt tiêu chuẩn CE IVD - Bao gồm nội chuẩn và ngoại chuẩn - Kit định tính CT bằng công nghệ realtime PCR
15	Kít định tính virus HPV	Bộ/50 test	Bộ	3	Kít định tính virus HPV bằng realtime PCR

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
16	Bộ kit realtime PCR phát hiện và xác định 28 type HPV	Bộ/100 test	Bộ	1	- Đồng thời phát hiện và xác định 19 type HPV nguy cơ cao và 9 type HPV nguy cơ thấp gây ung thư cổ tử cung, bao gồm: + 19 type HPV nguy cơ cao: 16, 18, 26, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 69, 73, 82. + 9 type HPV nguy cơ thấp: 6, 11, 40, 42, 43, 44, 54, 61, 70 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết sinh dục, Dịch tế bào (ThinPrep & Surepath)
17	Đầu côn trắng 10 ul	96 cái/ hộp	Hộp	25	Là vật tư sử dụng kèm Pitpet, Micropipet, dùng để hút hóa chất hoặc hút mẫu bệnh phẩm, sử dụng trong phòng thí nghiệm và các trung tâm xét nghiệm
18	Đầu côn vàng 200ul	96 cái/ hộp	Hộp	25	Là vật tư sử dụng kèm Pitpet, Micropipet, dùng để hút hóa chất hoặc hút mẫu bệnh phẩm, sử dụng trong phòng thí nghiệm và các trung tâm xét nghiệm
19	Túi zipper 12x17 cm		Túi	3	Là túi dùng để bảo quản vật tư trong phòng thí nghiệm
20	Hộp lưu mẫu đông sâu 1,5ml		Hộp	50	1.5ml (loại 100 lỗ chịu được nhiệt dưới -80oc
21	Film kỹ thuật số 10 x12 inch	100 tờ / hộp	Hộp	15	Là film dùng trong máy X Quang, số lượng 100 tờ/hộp. Film DT2B bao gồm 1 lớp nền PET dày 168 µm, phủ muối bạc và phủ 1 lớp bảo vệ lên trên, kích thước 10x12 inch
22	Film kỹ thuật số 8x10 inch	101 tờ / hộp	Hộp	600	Là film dùng trong máy X Quang, số lượng 100 tờ/hộp. Film DT2B bao gồm 1 lớp nền PET dày 168 µm, phủ muối bạc và phủ 1 lớp bảo vệ lên trên, kích thước 8x10 inch
23	Film CT Scanner 14x17 inch	125 tờ/hộp	Hộp	80	Là film dùng trong máy chụp CT Scanner, được sử dụng cho việc chẩn đoán mục đích tổng quan, số lượng 125 tờ/hộp, kích thước 14x17 inch
24	ALT	4x12ml+4x6ml	Hộp	150	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;
25	AST	4x6ml+4x6ml	Hộp	140	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
26	ALP	4x12ml+4x12ml	Hộp	2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của “Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế” (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;
27	Cholesterol	4x22.5ml	Hộp	40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L);
28	Control Serum 1	1x5ml	Lọ	140	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.
29	Control Serum 2	1x5ml	Lọ	140	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.
30	System Calibrator	1x5ml	Lọ	60	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.
31	CK (NAC)	4x22ml+4x4ml+ 4x6ml	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L;
32	CK-MB	2x22ml+2x4ml+ 2x6ml	Hộp	5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
33	GGT	4x40ml+4x40ml	Hộp	10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L
34	Creatinine	4x51ml+4x51ml	Hộp	16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.
35	Direct Bilirubin	4x20ml+4x20ml	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 μmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L
36	Glucose	4x25ml+4x12.5ml 1	Hộp	22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L
37	HbA1c	2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2ml cal	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μg/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L;
38	Hemolyzing Reagent	1000ml	Hộp	9	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L
39	extendSURE HbA1c Liquid Controls	2x1ml+2x1ml (2 levels)	Hộp	5	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người
40	HDL-Cholesterol	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
41	LDL-Cholesterol	4x51.3ml+4x17.1 ml	Hộp	22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;
42	Iron	4x15ml+4x15ml	Hộp	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L
43	Triglyceride	4x50ml+4x12.5ml	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);
44	Urea/Urea nitrogen	4x25ml+4x25ml	Hộp	13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH $\geq$ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9.8 mmol/L ;Urease $\geq$ 17.76 kU/L; GLDH $\geq$ 0.16 kU/L
45	Uric Acid	4x42.3ml+4x17.7 ml	Hộp	3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần: MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq$ 1.56 kU/L (26 μ kat/L)
46	Photometer Lamp	1 cái/hộp	Hộp	6	Bóng đèn Halogen 12V 20W
47	Roller Tubing (ống dây bơm) (2 cái/túi)	2 cái/túi	Túi	7	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm
48	CL ELECTRODE	1 cái/hộp	Hộp	5	Màng rắn (muối amoni loại 4). Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
49	K ELECTRODE	1 cái/hộp	Hộp	5	Màng ether crown. Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở. Tuổi thọ: 40,000 hoặc 6 tháng tùy theo điều kiện nào đến trước
50	NA ELECTRODE	1 cái/hộp	Hộp	5	Màng ether crown. Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở
51	REF ELECTRODE	1 cái/hộp	Hộp	1	tuổi thọ: 150,000 hoặc 24 tháng tùy theo điều kiện nào đến trước
52	ISE Mid Standard	4x2000ml	Hộp	4	Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L
53	HDL/LDL-Cholesterol control serum	3x5ml+3x5ml (2levels)	Hộp	23	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)
54	R SYRINGE	1 cái/hộp	Hộp	2	Chất liệu bằng : thủy tinh, nhựa, kim loại , chiều dài : 9cm mục đích: dùng để hút hóa chất với thể tích chính xác
55	S SYRINGE	1 cái/hộp	Hộp	2	Chất liệu bằng : thủy tinh, nhựa, kim loại , chiều dài : 8.8cm mục đích: dùng để hút bệnh phẩm với thể tích chính xác
56	GENERAL SYRINGE CASE	1 cái/hộp	Cái	3	Chất liệu bằng nhựa, dài 9.7cm Mục đích: dùng để đỡ xylanh
57	S PROBE	1 cái/hộp	Hộp	2	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm. Dùng để hút và phân phối mẫu bệnh phẩm
58	R PROBE	1 cái/hộp	Hộp	2	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm
59	Mixing bar - Spiral (que khuấy) (3 que/hộp)	3 cái/hộp	Hộp	2	Que khuấy dạng xoắn phủ teflon, dài 7,6cm
60	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	25 lít/túi	Túi	4	Cảm quan: màu vàng đến nâu. Kích thước: 0.3 - 1.2
61	Lõi lọc PP 20" 5micron	Cái	Cái	5	Loại bỏ tạp chất cặn bẩn. Vật liệu: Tơ nhựa poly propylene nguyên sinh
62	Lõi lọc số 2 UDF 20"	Cái	Cái	5	Hấp thụ các chất hữu cơ và làm trong nước. Vật liệu: Than hoạt tính
63	Lõi lọc số 3 CTO 20"	Cái	Cái	5	Lọc các cặn bẩn lơ lửng trong nước. Vật liệu: Tơ nhựa Poly Propylene nguyên sinh
64	Màng Filmtec 100G	Cái	Cái	15	Màng lọc RO 100

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
65	Dimension® ALTI(GPT)/Alanine Aminotransferase IFCC Flex®	4 x 60 Tests	Hộp	45	- Mục đích sử dụng: định lượng hoạt tính của alanine aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương ở người; - Thành phần: - Ô 1, 2, 3: Dạng viên, chứa LDH từ cơ lợn nồng độ 3000 U/L, NADH nồng độ 0,22 mmol/L và P5P nồng độ 0,15 mmol/L - Ô 4, 5, 6: Dạng viên, chứa α-KG nồng độ 20 mmol/L - Ô 7: Dạng lỏng, chứa alanine nồng độ 260 mmol/L - Ô 8: Dạng lỏng, chứa dung dịch đệm Tris, nồng độ 100 mmol/L - Khoảng đo: 6-1000 U/L (0,1-16,7 μkat/L) - Bảo quản: 2-8°C
66	Dimension® AST(GOT)/Aspartate Aminotransferase Flex®	4 x 90 Tests	Hộp	50	- Mục đích sử dụng: định lượng hoạt tính aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương ở người. - Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa MDH từ cơ lợn nồng độ 3000 U/L, LDH nồng độ 900 U/L, NADH nồng độ 0,21 mmol/L, P5P 0,18 mmol/L và dung dịch đệm - Ô 4-6: Dạng viên, chứa acit aspartic 180 mmol/L và α-ketoglutanic axit 11,5 mmol/L - Khoảng đo: 0-1000 U/L - Bảo quản: 2-8°C
67	Dimension® ALB/Albumin Flex®	4 x 120 Tests	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương ở người - Thành phần: - Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa thuốc nhuộm BCP nồng độ $2,7 \times 10^{-4}$ M, dung dịch đệm acetate, chất có hoạt tính bề mặt và chất ức chế vi khuẩn - Khoảng đo: 0,6-8,0 d/dL (6-80 g/L) - Bảo quản: 2-8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
68	Dimension® BUN/Urea Nitrogen Flex®	4 x 120 Tests	Hộp	12	- Mục đích sử dụng: định lượng nitơ urê trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người - Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa α-KG 4,69 mmol/L, NADH 0,34 mmol/L, ureaza 6,8 U/mL, chất kích hoạt và chất ổn định - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa GLDH 2,0 U/mL và chất ổn định - Khoảng đo: 0-150 mg/dL (0-53,5 mmol/L) - Bảo quản: 2-8°C
69	Dimension® AHDL/Automated HDL Cholesterol Flex®	8 x 30 Tests	Hộp	22	- Mục đích sử dụng: định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL-C) trong huyết thanh và huyết tương ở người - Thành phần: - Ô 1, 2, 3: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 1 gồm dung dịch đệm HEPES pH 7,4 nồng độ 10,07 mmol/L, axit-2-(N-cyclohexylamino)-ethanesulfonic 96,95 mmol/L, dextran sulfate 1,5 g/L, magie nitrat hexahydrate $\geq 11,7$ mmol/L, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline 0,96 mmol/L, ascorbate oxidase từ vi khuẩn nồng độ ≥ 50 μkat/L, peroxidase từ cải ngựa nồng độ $\geq 16,7$ μkat/L và chất bảo quản - Ô 4: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 2 gồm dung dịch đệm HEPES pH 7,0 nồng độ 10,07 mmol/L, PEG-cholesterol esterase từ vi khuẩn nồng độ $\geq 3,33$ μkat/L, PEG-cholesterol oxidase từ vi khuẩn nồng độ ≥ 127 μkat/L, peroxidase từ cải ngựa nồng độ ≥ 333 μkat/L, 4-aminoantipyrine 2,46 mmol/L và chất bảo quản. - Ô 5, 6: Dạng lỏng, chứa NaOH 1M - Khoảng đo: 3-150 mg/dL (0,08-3,89 mmol/L) - Bảo quản: 2-8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
70	Dimension® ALDL/Automated LDL Cholesterol Flex®	4 x 30 Tests	Hộp	58	- Mục đích sử dụng: định lượng cholesterol lipoprotein mật độ thấp (LDL-C) trong huyết thanh và huyết tương ở người - Thành phần: - Ô 1, 2, 3: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 1 gồm dung dịch đệm MES pH 6,3, chất tẩy rửa 1, cholesterol esterase từ Cellulomonas sp., cholesterol oxidase từ Pseudomonas sp., peroxidase từ cải ngựa, 4-aminoantipyrine (4-AA), oxidase axit ascorbic từ Curcubita sp. và chất bảo quản - Ô 4, 5, 6: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 2 gồm dung dịch đệm MES pH 6,3, chất tẩy rửa 2, DSBmT và chất bảo quản - Khoảng đo: 5-300 mg/dL (0,13-7,8 mmol/L) - Bảo quản: 2-8°C
71	Dimension® CA/Calcium Flex®	8 x 60 Tests	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người - Thành phần: - Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa dung dịch đệm glycin 0,22 mol/L - Ô 7-8: Dạng lỏng chứa OCPC 0,39 mmol/L và 8-quinolinol 6,6 mmol/L - Khoảng đo: 5,0-15,0 mg/dL (1,25 - 3,75 mmol/L) - Bảo quản: 2-8°C
72	Dimension® CHOL/Cholesterol Flex®	8 x 60 Tests	Hộp	14	- Mục đích sử dụng: định lượng tổng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương ở người. - Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa CE từ nấm nồng độ 0,7 U/mL, CO từ vi khuẩn 0,1 U/mL, HPO từ thực vật 2,4 U/mL, AAP 4,5 µmol, dung dịch đệm và cholat - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa DEA 5,8 µmol và chất có hoạt tính bề mặt - Khoảng đo: 50-600 mg/dL (1,3-15,5 mmol/L) - Bảo quản: 2-8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
73	Dimension Creatinine Flex® (CRE2)	4 x 120 Tests	Hộp	14	- Mục đích sử dụng: định lượng creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người; để đo lường đánh giá chức năng của thận - Thành phần: - Ô 1-3: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 1 gồm lithium picrate 125 mM - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 2 gồm NaOH 2000 mM và K₃Fe(CN)₆ 2,7 mM - Khoảng đo: - Huyết thanh/huyết tương: 0,15-20 mg/dL (13-1768 µmol/L) - Nước tiểu: 13-400 mg/dL (1149-35360 µmol/L) - Bảo quản: 2-8°C
74	Dimension® DBI/Direct Bilirubin Flex®	8 x 40 Tests	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: được sử dụng để định lượng bilirubin trực tiếp (liên hợp) trong huyết thanh và huyết tương ở người - Thành phần: - Ô 1-4: Trống - Ô 5: Dạng lỏng, chứa natri nitrite 72,5 mM - Ô 6: Dạng lỏng, chứa axit hydrochloric 500 mM - Ô 7-8: Dạng lỏng, chứa axit sulfanilic 25,89 mM và axit hydrochloric 132 mM - Khoảng đo: 0,05-16,0 mg/dL (0,86-274 µmol/L) - Bảo quản: 2-8°C
75	Dimension® GLUC/Glucose Flex®	4 x 360 Tests	Hộp	9	- Mục đích sử dụng: định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy ở người - Thành phần: - Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa HK từ nấm men nồng độ 15 U/mL, G-6-PDH từ nấm men nồng độ 30 U/mL, NAD 8 mmol/L, ATP 15 mmol/L, MG 7,4 mmol/L, chất ổn định và dung dịch đệm - Khoảng đo: 0-500 mg/dL (0-27,8 mmol/L) - Bảo quản: 2-8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
76	Dimension® TBI/Total Bilirubin Flex®	8 x 60 Tests	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: định lượng tổng bilirubin trong huyết thanh và huyết tương ở người - Thành phần: - Ô 1, 4-6: Dạng lỏng, chứa dung dịch đệm axetat, caffeine 168 mM, natri benzoat 337 mM và dinatri EDTA 2,57 mM - Ô 2: Dạng lỏng, chứa axit sulfanilic 25,89 mM và axit hydrochloric 132 mM - Ô 3: Dạng lỏng, chứa natri nitrite 72,5 mM - Khoảng đo: 0,1-25,0 mg/dL (2-428 µmol/L) - Bảo quản: 2-8°C
77	Dimension® TGL/Triglycerides Flex®	4 x 120 Tests	Hộp	14	- Mục đích sử dụng: định lượng các triglyceride trong huyết thanh và huyết tương ở người; - Thành phần: - Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa lipoprotein lipase 7,5 KU/L, ATP 3 mmol/L, glycerol kinase 0,5 KU/L, glycerol-3-phosphate-oxidase 2,2 KU/L, 4-aminoantipyrine 0,75 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, peroxidase 5 KU/L, Mg²⁺ 22,5 mmol/L và dung dịch đệm pH 7,2 nồng độ 50 mmol/L - Khoảng đo: 15-1000 mg/dL (0,17-11,3 mmol/L) - Bảo quản: 2-8°C
78	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1	5 ml/lọ	Lọ	12	- Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. - Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 5 mL - Bảo quản: 2-8 ° C, hạn sử dụng 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
79	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2	5 ml/lọ	Lọ	12	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 5 mL - Bảo quản: 2-8 ° C, hạn sử dụng 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
80	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, dạng đông khô. Bao gồm 3 mức nồng độ.	5 ml/lọ	Lọ	12	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, 3 mức nồng độ - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 5 mL - Bảo quản: hạn sử dụng 3 năm ở 2 - 8 ° C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
81	IMMULITE® 2000 ANTI-HBS KIT 200T (inc.Cal&QC)	200 Tests	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (Kháng HBs) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (có heparin hoặc EDTA). - Dải đo: 3–2000 mIU/mL - Độ lặp lại: ≤ 6,5% - Độ tái lập: ≤ 9,9% - Bảo quản: 2–8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
82	Dimension® Chemistry I Calibrator	3 x 2 x 2 mL	Hộp	2	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn hệ thống hóa lâm sàng Dimension® dành cho phương pháp Nitơ Urê máu (BUN), Canxi (CA), Creatinine (CRE2), Enzymatic Creatinine (EZCR), Glucoza (GLUC), Axit Lactic (LA) và Axit Uric (URCA) Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò đã thành phần được làm đông khô chứa nitơ urê máu, canxi, creatinine, glucoza, axit lactic và axit uric - 2 lọ (Mức độ 1, 2,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) - 2 lọ (Mức độ 2, 2,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) - 2 lọ (Mức độ 3, 2,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) Bảo quản: 2-8°C
83	Dimension® Enzyme II Calibrator for ALTI	3 x 2 x 1.5 ml	Hộp	1	- Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn phương pháp Alanine Aminotransferase (ALTI) Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò dạng lỏng, chứa alanine aminotransferase từ tim heo - 2 lọ (Mức độ 1, 1,5 mL mỗi lọ) - 2 lọ (Mức độ 2, 1,5 mL mỗi lọ) - 2 lọ (Mức độ 3, 1,5 mL mỗi lọ) Bảo quản: 2-8°C
84	Dimension® TBI/DBI Bilirubin Calibrator	2 x 2 x 1 mL	Hộp	1	- Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn phương pháp Bilirubin trực tiếp (DBI) và Bilirubin toàn phần (TBI) Thành phần: Là sản phẩm có gốc từ huyết thanh người đông khô có chứa bilirubin - 2 lọ (Mức độ 2, 1,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) - 2 lọ (Mức độ 3, 1,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) Bảo quản: 2-8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
85	Dimension® Cholesterol Calibrator	3 x 2 x 1 mL	Hộp	1	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn phương pháp Cholesterol (CHOL) Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò có chứa cholesterol được làm đông khô - 2 lọ (Mức độ 1, 1,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) - 2 lọ (Mức độ 2, 1,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) - 2 lọ (Mức độ 3, 1,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) Bảo quản: 2-8°C
86	Dimension® ALDL Calibrator	3 x 2 x 2 mL	Hộp	1	Mục đích sử dụng: hiệu chuẩn phương pháp LDL (ALDL) Thành phần: Là sản phẩm dựa trên albumin huyết thanh bò làm chất đệm được làm đông khô được bổ sung lipoprotein cholesterol hàm lượng thấp của người (LDL-C). Bộ dụng cụ gồm 6 lọ cho ba mức độ, mỗi mức độ 2 lọ Bảo quản: 2-8°C
87	Dimension® Enzyme Verifier	3 x 2 x 2 mL	Hộp	1	Mục đích sử dụng: xác minh hiệu suất của phương pháp amylase (AMY), g-glutamyl transferase (GGT), aspartate aminotransferase (AST) Thành phần: Là sản phẩm có gốc từ huyết thanh người đông khô chứa các enzyme - 2 lọ (Mức độ 1, 2,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) - 2 lọ (Mức độ 2, 2,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) - 2 lọ (Mức độ 3, 2,0 mL mỗi lọ, hoàn nguyên) Bảo quản: 2-8°C
88	Dimension® Cuvette Cartridge	12000 cái	Hộp	20	- Cuộn băng tạo cồng phản ứng cho máy xét nghiệm - Bảo quản: 2-40°C
89	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, dạng dung dịch, mức nồng độ 1	12 ml/lọ	Lọ	24	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu, mức 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 12 mL - Bảo quản: hạn sử dụng 2,5 năm ở 2 - 8 °C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
90	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, dạng dung dịch, mức nồng độ 2	12 ml/lọ	Lọ	24	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu, mức 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 12 mL - Bảo quản: hạn sử dụng 2,5 năm ở 2 - 8 ° C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
91	Maternal Control 1	3 x 1 ml	Hộp	1	- Chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm Free bHCG, AFP, PAPPA, uE3 - Dạng bột đông khô - Bảo quản 2-8°C
92	Maternal Control 2	3 x 1 ml	Hộp	1	- Chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm Free bHCG, AFP, PAPPA, uE3 - Dạng bột đông khô - Bảo quản 2-8°C
93	Maternal Control 3	3 x 1 ml	Hộp	1	- Chất kiểm chuẩn mức 3 cho các xét nghiệm Free bHCG, AFP, PAPPA, uE3 - Dạng bột đông khô - Bảo quản 2-8°C
94	Sample Transfer Module Pipette Tips	5000 cái	Hộp	3	- Đầu côn dùng cho hệ thống Dimension
95	Sample Transfer Module Aliquot Segment	5040 cái	Hộp	3	- Cống chia mẫu
96	Dimension® Sample Cup with Lids 1.5mL	1000 cái	Túi	4	- ống phản ứng có nắp
97	TUBE TOP SAMPLE CUP 1ML FOR 12/13MM TUBE	1000 cái	Túi	4	- Mục đích sử dụng: Ống mẫu 1mL
98	IMMULITE® 2000 Probe Cleaning Kit	1 X 100 ml	Hộp	5	- Mục đích sử dụng: sử dụng trong bảo trì hàng ngày nhằm giảm thiểu nhiễm bẩn chéo thuốc thử bằng cách giảm tích tụ protein và lipid trong đầu dò. - Thành phần: Natri Hypoclorit: < 4,4 %) - Bảo quản: 15 - 28 °C đến ngày hết hạn

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
99	IMMULITE® 2000 Probe Wash Module	2 X 200 ml	Hộp	45	- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa đầu dò được cung cấp ở dạng cô đặc và phải được pha loãng trước khi sử dụng - Thành phần: Dung dịch đệm phosphat, Chất tẩy rửa Triton X-100: < 0,9 % - Bảo quản: 15 - 28 °C đến ngày hết hạn
100	IMMULITE® 2000 Substrate Module 2000T	2 lọ x 205ml	Hộp	32	- Mục đích sử dụng: Mô đun cơ chất hóa phát quang - Thành phần: chứa một phosphate ester của adamantyl dioxetane trong dung dịch đệm AMP có chất tăng cường - Bảo quản: 2-8°C trước khi mở
101	Reaction Tubes	1000 cái	Túi	65	- Mục đích sử dụng: Ống phản ứng trên máy miễn dịch
102	IMMULITE® 2000 FREE BETA HCG KIT 200T	200 Tests	Hộp	16	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng tiểu đơn vị B-HCG tự do trong huyết thanh. - Dải đo: 2-200 ng/mL - Độ lặp lại: ≤ 6,1% - Độ tái lập: ≤ 11,3% - Bảo quản: 2-8°C
103	IMMULITE® 2000 HCG KIT 200T	200 Tests	Hộp	8	- Mục đích sử dụng: định lượng gonadotropin màng đệm ở người (HCG) trong huyết thanh. - Dải đo: 0,4-5000 mIU/mL - Độ lặp lại: ≤ 6,6% - Độ tái lập: ≤ 7,4% - Bảo quản: 2-8°C
104	IMMULITE® 2000 PAPP-A KIT 200T	200 Tests	Hộp	16	- Mục đích sử dụng: đo định lượng protein A trong huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A) trong huyết thanh hoặc huyết tương có heparin. - Dải đo: 0,025-10 mIU/mL - Độ lặp lại: ≤ 4,0% - Độ tái lập: ≤ 12,0% - Bảo quản: 2-8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
105	IMMULITE® 2000 UNCONJUGATED ESTRIOL 200T	200 Tests	Hộp	1	- Mục đích sử dụng: đo định lượng estriol không liên hợp (tự do) trong huyết thanh. - Dải đo: 0,07–12 ng/mL (0,24–42 nmol/L) - Độ lặp lại: ≤ 14,9% - Độ tái lặp: ≤ 19,6% - Bảo quản: 2–8°C
106	IMMULITE® 2000 RAPID TSH KIT 200T	200 Tests	Hộp	32	- Mục đích sử dụng: đo định lượng thyrotropin (TSH) trong huyết thanh. - Dải đo: 0,01–75 µIU/mL - Độ lặp lại: ≤ 19,0% - Độ tái lặp: ≤ 23,8% - Bảo quản: 2–8°C
107	IMMULITE® 2000 FREE T3 KIT 200T	200 Tests	Hộp	24	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng T3 tự do trong huyết thanh. - Dải đo: 1,0–40 pg/mL (1,5–61 pmol/L) - Độ lặp lại: ≤ 9,1% - Độ tái lặp: ≤ 10% - Bảo quản: 2–8°C
108	IMMULITE® 2000 FREE T4 KIT 200T	200 Tests	Hộp	32	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng thyroxine không gắn với protein (T4 tự do) trong huyết thanh và huyết tương có heparin. - Dải đo: 0.3–6 ng/dL (3,9–77,2 pmol/L) - Độ lặp lại: ≤ 7,8% - Độ tái lặp: ≤ 10,2% - Bảo quản: 2–8°C
109	IMMULITE® 2000 Troponin I KIT 200T	200 Tests	Hộp	3	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng troponin I trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng đông heparin hoặc EDTA - Dải đo: 0,2 - 180 ng/mL - Độ lặp lại: ≤ 10% - Độ tái lặp: ≤ 16% - Bảo quản: 2–8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
110	IMMULITE® 2000 AFP KIT 200T	200 Tests	Hộp	32	- Mục đích sử dụng: đo định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh người và dịch ối của người. - Dải đo: 0,2–300 IU/mL (0,24 - 363 ng/mL) - Độ lặp lại: $\leq 6,3\%$ - Độ tái lặp: $\leq 12\%$ - Bảo quản: 2–8°C
111	IMMULITE® 2000 BR-MA(CA15-3) KIT 200T	200 Tests	Hộp	5	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng kháng nguyên CA15-3 trong huyết thanh người. - Dải đo: 1–300 U/mL - Độ lặp lại: $\leq 4,9\%$ - Độ tái lặp: $\leq 6,5\%$ - Bảo quản: 2–8°C
112	IMMULITE® 2000 CEA KIT 200T	200 Tests	Hộp	27	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh. - Dải đo: 0,15–550 ng/mL - Độ lặp lại: $\leq 3,7\%$ - Độ tái lặp: $\leq 9,8\%$ - Bảo quản: 2–8°C.
113	IMMULITE® 2000 GI-MA(CA19-9) KIT 200T	200 Tests	Hộp	13	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng CA19-9 trong huyết thanh. - Dải đo: 1,0–1000 U/mL - Độ lặp lại: $\leq 9,2\%$ - Độ tái lặp: $\leq 10,0\%$ - Bảo quản: 2–8°C
114	IMMULITE® 2000 PSA KIT 200T	200 Tests	Hộp	6	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết thanh người. - Dải đo: 0,04–150 ng/mL - Độ lặp lại: $\leq 3,6\%$ - Độ tái lặp: $\leq 5,3\%$ - Bảo quản: 2–8°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
115	IMMULITE® 2000 OM-MA(CA125) KIT 200T	200 Tests	Hộp	3	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng kháng nguyên CA125 trong huyết thanh. - Dải đo: 1–500 U/mL - Độ lặp lại: $\leq 5,1\%$ - Độ tái lặp: $\leq 11\%$ - Bảo quản: 2–8°C
116	IMMULITE® 2000 FERRITIN KIT 200T	200 Tests	Hộp	4	- Mục đích sử dụng: định lượng ferritin trong huyết thanh. - Dải đo: 0,4–1500 ng/mL - Độ lặp lại: CV $\leq 5,3\%$ - Độ tái lặp: CV $\leq 7,2\%$ - Bảo quản: 2–8°C.
117	IMMULITE® 2000 CORTISOL KIT 200T	200 Tests	Hộp	3	- Mục đích sử dụng: đo lường định lượng cortisol (hydrocortisone, Hợp chất F) trong huyết thanh. - Dải đo: 1–50 µg/dL (28–1380 nmol/L) - Độ lặp lại: $\leq 7,4\%$ - Độ tái lặp: $\leq 9,4\%$ - Bảo quản: 2–8°C
118	IMMULITE® 2000 ESTRADIOL KIT 200T	200 Tests	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: định lượng estradiol (estradiol-17β, E2) trong huyết thanh. - Dải đo: 20–2000 pg/mL (73–7342 pmol/L) - Độ lặp lại: CV $\leq 9,9\%$ - Độ tái lặp: CV $\leq 16\%$ - Bảo quản: 2–8°C
119	IMMULITE® 2000 PROGESTERONE KIT 200T	200 Tests	Hộp	2	- Mục đích sử dụng: định lượng progesterone trong huyết thanh. - Dải đo: 0,2–40 ng/mL (0,6–127 nmol/L) - Độ lặp lại: $\leq 17,4\%$ - Độ tái lặp: $\leq 21,7\%$ - Bảo quản: 2–8°C
120	Que thử nước tiểu 11 thông số dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động	150 Test	Hộp	70	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
121	Dung dịch Isotonac3	Can 18 L	Can	200	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate
122	Dung dịch Cleanac 710	Can 2 L	Can	65	Dung dịch rửa Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether
123	Dung dịch Cleanac 810	Hộp (3 lọ x15 mL)	Hộp	7	Dung dịch rửa đậm đặc Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: Vàng đến vàng xanh Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: NaClO
124	Máu chuẩn MEK-5DH, 6 lọ/hộp	Lọ 3 ml	Lọ	56	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú
125	Máu chuẩn MEK-5DL, 6 lọ/hộp	Lọ 3 ml	Lọ	56	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú
126	Máu chuẩn MEK-5DN, 6 lọ/hộp	Lọ 3 ml	Lọ	56	Dùng để QC máy Thành phần: Chứa hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú
127	Ống nghiệm chân không EDTA K2 2ml	100 ống/hộp	Ống	40000	- Ống nhựa chân không Vacutainer - Nắp cao su Hemogard - Thành phần: chứa chất chống đông K2EDTA 3.6 mg được phun khô trên thành ống - Thể tích mẫu: 2 ml

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
128	Ống nghiệm BD Vacutainer Glucose 2ml	100 ống/hộp	Ống	5000	- Ống nhựa chân không Vacutainer - Nắp cao su Hemogard - Thành phần: chứa chất chống đông Natri floride 5.0 mg, Kali oxalate 4.0 mg - Thể tích mẫu: 2 ml
129	HCG+BETA II RP ELEC (Hoá chất cho xét nghiệm HCG)	100 tests	Hộp	14	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.
130	HCG+BETA II CS ELEC (Chất chuẩn cho xét nghiệm HCG)	4 x 1 ml	Hộp	2	▪ HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.
131	TSH Elecsys cobas e 200 V2 (Hoá chất cho xét nghiệm TSH)	200 tests	Hộp	20	Bộ thuốc thử được dán nhãn TSH. M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.
132	TSH CS Elecsys V3 (Chất chuẩn cho xét nghiệm TSH)	4x1.3 ml	Hộp	2	▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
133	FT4 G3 Elecsys cobas e 200 (Hoá chất cho xét nghiệm FT4)	200 tests	Hộp	20	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.
134	FT4 G3 CS Elecsys (Chất chuẩn cho xét nghiệm FT4)	4 x 1.0 mL	Hộp	2	▪ FT4 III Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 III Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).
135	FT3 G3 cobas e 200T (Hoá chất cho xét nghiệm FT3)	200 tests	Hộp	20	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T3~biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản
136	FT3 G3 CS Elecsys (Chất chuẩn cho xét nghiệm FT3)	4 x 1 ml	Hộp	2	▪ FT3 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT3 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người
137	Progesterone G3 CS Elecsys (Hoá chất cho xét nghiệm Progesteron)	4 x 1ml	Hộp	1	▪ PROG III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PROG III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
138	Progesterone G3 Elec. (Chất chuẩn cho xét nghiệm Progesteron)	100 test	Hộp	2	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-progesterone-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Progesterone-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.
139	Estradiol G3 Elecsys (Hoá chất cho xét nghiệm Estradiol)	100 test	Hộp	2	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-estradiol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mestrolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Estradiol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản
140	Estradiol G3 CS Elecsys (Chất chuẩn cho xét nghiệm Estradiol)	4 x 1ml	Hộp	1	▪ E2 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ E2 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản
141	PRECICTRL UNIVERSAL ELEC (Vật liệu kiểm tra cho bộ tuyến giáp, sinh sản)	4x3ml	Hộp	8	▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người)
142	FERRI RP GEN2 ELEC (Hoá chất cho xét nghiệm Ferritin)	100 tests	Hộp	5	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-Ferritin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
143	FERRITIN CALSET (Chất chuẩn cho xét nghiệm Ferritin)	4 x 1 ml	Hộp	1	▪ FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.
144	PreciControl Varia Elecsys (Vật liệu kiểm tra cho xét nghiệm Ferritin)	4x3ml	Hộp	1	▪ PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng
145	TroponinT hs Elec 200 V2 (Hoá chất xét nghiệm Troponin T hs)	200 tests	Hộp	4	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản
146	ELECSYS HS TNT CALSET (Chất chuẩn xét nghiệm Troponin T hs)	4 x 1ml	Hộp	2	▪ TN-T hs Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.
147	PRECTL TROPONIN T ELEC (Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Troponin T hs)	4 x 2 ml	Hộp	1	▪ PC TN1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
148	Elecsys BRAHMS PCT (Hoá chất xét nghiệm Procalcitonin)	100 tests	Hộp	1	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn PCT. M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PCT-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.
149	AFP RP GEN1.1ELEC (Hoá chất xét nghiệm AFP)	100 tests	Hộp	16	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.
150	AFP CS GEN2.1 ELEC (Chất chuẩn xét nghiệm AFP)	4x1 ml	Hộp	2	AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người.
151	CEA RP ELECSYS KIT (Hoá chất xét nghiệm CEA)	100 tests	Hộp	18	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
152	CEA CALSET GEN.2 (Chất chuẩn xét nghiệm CEA)	4x1 ml	Hộp	2	- CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL
153	CA 15-3 II RP ELEC (Hoá chất xét nghiệm CA 15-3)	100 tests	Hộp	6	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.
154	CA 15-3 II CS ELEC (Chất chuẩn xét nghiệm CA15-3)	4x1 ml	Hộp	2	- CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người
155	CA 125 G2 Elecsys cobas e100 (Hoá chất xét nghiệm CA 125)	100 test	Hộp	6	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.
156	CA 125 G2 CS G2 Elecsys (Chất chuẩn xét nghiệm CA 125)	4x1ml	Hộp	2	- CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong huyết thanh người; chất bảo quản

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
157	CA 19-9 RP ELEC (Hoá chất xét nghiệm CA19-9)	100 tests	Hộp	9	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.
158	CA 19-9 CALSET (Chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9)	4x1 ml	Hộp	2	- CA19-9 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản
159	Elecsys Total PSA 100T (Hoá chất xét nghiệm total PSA)	100 tests	Hộp	4	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.
160	total PSA CalSet II (Chất chuẩn xét nghiệm total PSA)	4 x 1.0 mL	Hộp	1	- PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 - PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người
161	Elecsys free PSA(Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do)	100 tests	Hộp	2	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
162	free PSA CalSet (Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do)	4x1 ml	Hộp	1	▪ FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)
163	CA 72-4 RP ELEC (Hoá chất xét nghiệm CA 72-4)	100 tests	Hộp	10	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.
164	CA 72-4 CASET ELEC (Chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4)	4x1 ml	Hộp	1	▪ CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản
165	CYFRA RP ELEC (Hoá chất xét nghiệm CYFRA 21-1)	100 tests	Hộp	10	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản
166	CYFRA CALSET 2 ELEC (Chất chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1)	4 x 1 ml	Hộp	1	▪ CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người.
167	PRECICTR TUMOR MARKER ELEC (Vật liệu kiểm tra của bộ chỉ điểm ung thư)	4 x 3 ml	Hộp	8	▪ PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
168	Cortisol G2 Elec cobas e100 (Hoá chất xét nghiệm Cortisol)	100 test	Hộp	5	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cortisol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.
169	Cortisol G2 CS Elecsys (Chất chuẩn xét nghiệm Cortisol)	4 x 1ml	Hộp	1	▪ CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người.
170	Elecsys HBsAg II (Hoá chất xét nghiệm HbsAg)	100 test	Hộp	4	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-HBsAg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản. HBSAG II Cal1 Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.3 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản. HBSAG II Cal2 Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai 1.3 mL: HBsAg khoảng 0.5 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
171	PRECICTRL HBSAG 2 ELEC (Vật liệu kiểm tra xét nghiệm HbsAg)	16 x 1.3ml	Hộp	2	▪ PC HBSAGII1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80 Khoảng giới hạn đích định lượng 0.0-0.05 IU/mL ▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0 Khoảng giá trị đích định lượng: khoảng 0.16 IU/mL
172	Elecsys Anti-HBs II 100T (Hoá chất xét nghiệm Anti HbS)	100 test	Hộp	8	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 HBsAg~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb) 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 HBsAg~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. b) MES = 2-morpholino-ethane sulfonic acid A-HBSII Cal1 Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. A-HBSII Cal2 Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai pha 1.3 mL: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.
173	PRECICTL ANTI-HBS ELEC (Vật liệu kiểm tra xét nghiệm Anti HbS)	16 x 1.3 ml	Hộp	2	▪ PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L ▪ PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L
174	Diluent Universal 2x16 ml	2 x 16 ml	Hộp	1	2 chai, mỗi chai chứa 16 mL Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %
175	MEAS. CELL W. REF. ELEC V7.0	1 pc	Hộp	2	Điện cực của máy E601

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
176	ISE CLEANING SOL.	5x100 ml	Hộp	4	5 chai, mỗi chai chứa 100 mL Thành phần: Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia
177	ASSAY TIP/CUP E170	48x2x84 tips/cups and 8 waste liners	Hộp	12	Assay Tip/ Assay Cup là phụ kiện IVD cho các máy sau: MODULAR ANALYTICS E170 cobas e 601 cobas e 602
178	CLEAN-CELL M 2*2 L ELEC	2x2 L	Hộp	25	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e.
179	PRECLEAN M	5 x 600 ml	Hộp	22	5 x 600 mL dung dịch rửa hỗn hợp phản ứng Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.
180	PROBE WASH M ELECSYS	12x70 ml	Hộp	1	12 x 70 mL dung dịch rửa kim thuốc thử KOH 176 mmol/L (trùng ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.
181	PROCELL M 2*2 L ELEC	2x2 L	Hộp	25	2 x 2 L dung dịch đệm Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8.
182	Elecsys Tg II (Hóa chất định lượng Tg)	100 tests	Hộp	6	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-Tg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. R2 Anti-Tg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.
183	Tg calset (Hóa chất chuẩn định lượng Tg)	4x1 ml	Hộp	1	▪ Tg II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Tg II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
184	Elec HE4 (Hóa chất xét nghiệm ung thư buồng trứng)	100 tests	Hộp	6	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-HE4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin (chuột) 0.75 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-HE4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.
185	Elec HE4 Calset (Hóa chất chuẩn xét nghiệm ung thư buồng trứng)	4x1 ml	Hộp	1	▪ HE4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HE4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.
186	PreciControl HE4 Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ung thư buồng trứng	4x1ml	Hộp	1	▪ PC HE4 1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC HE4 2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL huyết thanh chứng HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản.
187	Elecsys SCC Hóa chất xét nghiệm ung thư vòm họng	Hộp 100 test	Hộp	6	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-SCC-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-SCC-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.
188	SCC Calset (Hóa chất chuẩn xét nghiệm ung thư vòm họng)	Hộp 4x1ml	Hộp	1	▪ SCC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ SCC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người chất bảo quản
189	PreciControl Lung Cancer(Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm SCC)	Hộp 4x3ml	Hộp	1	▪ PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng
190	KIT MAINT E170	1 pc/hộp	Hộp	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
191	PINCH TUBE E 170 (4 PCS)	1 pc/hộp	Hộp	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
192	TUBE O ASSY	1 pc/hộp	Hộp	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
193	Tube Cell Assy	1 pc/hộp	Hộp	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
194	TUBING ASSY SIPPER 1 MC 7.0	1 pc/hộp	Hộp	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
195	TUBING ASSY SIPPER 2 MC 7.0	1 pc/hộp	Hộp	1	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
196	Sample Cup	Hộp 5000 cái	Hộp	10	Một cốc nhỏ dùng để đựng mẫu kiểm tra chất lượng, mẫu thử và mẫu chuẩn
197	Phim X Quang 35 x 35cm	100 tờ/hộp	Hộp	36	Độ phân giải cao Hạt mịn, Giảm liều chiếu tia x lên bệnh nhân, Phim Siêu nhạy HR-U30 đáp ứng các nhu cầu đa dạng trong chẩn đoán hình ảnh bằng X-quang như chụp xương, hộp sọ, lồng ngực, ổ bụng và cả động mạch. Luôn đảm bảo chất lượng ổn định, phù hợp với các cơ sở rửa phim bằng
198	Phim X Quang 30 x 40cm	100 tờ/hộp	Hộp	03	
199	Phim X Quang 24 x 30cm	100 tờ/hộp	Hộp	05	
200	Phim X Quang 18 x 24cm	100 tờ/hộp	Hộp	10	
201	Thuốc rửa phim (Hiện + Hãm)	A(1x5lít) + B(1x0,25lít) + C(1x0,5lít) và A(1x5lít) + B(1x1,25lít)	kiện	12	Mỗi liều thuốc hiện hình gồm 3 phần: - Phần A gồm 5 lít - Phần B gồm 0,25 lít - Phần C gồm 0,5 lít Mỗi liều thuốc hãm hình gồm 2 phần: - Phần A bao gồm 5 lít - Phần B bao gồm 1,25 lít
202	Thanh thử HbsAg	30 test/Hộp	Test	17000	Test HBsAg chẩn đoán nhanh nhiễm virus viêm gan B. thử nghiệm sắc ký miễn dịch một bước phát hiện HBsAg. Giới hạn phát hiện: 1 ng/ml. Độ nhạy: > 99%, Độ đặc hiệu: >99%; đọc kết quả: 20 phút
203	Thanh thử HbsAg nhanh	100 test/Hộp	Test	200	Test HBsAg chẩn đoán nhanh bằng cách phát hiện các dấu hiệu sớm của bệnh viêm gan B, Alere Determine™ HBsAg giúp cho chẩn đoán nhiễm trùng cấp và xác nhận nhiễm trùng mãn tính – cho phép các chuyên gia chăm sóc sức khỏe, điều trị và theo dõi kịp thời, thích hợp cho các bệnh nhân bị nhiễm bệnh.
204	Thanh thử HbeAg	100 test/Hộp	Test	400	HBeAg chẩn đoán viêm gan siêu vi B (HBeAg) là dụng cụ xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
205	Thanh thử HIV	100 test/Hộp	Test	200	Chẩn đoán nhiễm trùng cá nhân, dự phòng lây truyền từ mẹ sang con, theo dõi tỷ lệ nhiễm HIV và hiến máu. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 99,75% Có kết quả trong vòng 15 phút
206	Thanh thử ma túy 4 chân	40 test/ Hộp	Test	7000	Que thử ma túy tổng hợp 4 chân phát hiện chính xác cùng lúc nhiều nhóm ma túy: - Methamphetamine (MET) - ma túy đá - Marijuana (THC) - cần sa - Morphine (Heroin-400, Opiate-300) (MOP) - Morphine/ Heroin - Methylenedioxymethamphetamine (MDMA) - Ecstasy, thuốc lắc - Thời gian cho kết quả nhanh từ 3 - 5 phút.
207	Thanh thử HAV	30 test/Hộp	Test	800	Test thử HAV phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG kháng HAV trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chuẩn đoán lây nhiễm virus viêm gan A Độ nhạy: >90,6%; Độ đặc hiệu: 97,6% Đọc kết quả trong vòng 15 phút
208	Thanh thử HEV	30 test/Hộp	Test	800	Test HEV phát hiện sự có mặt của kháng thể IgG kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chuẩn đoán lây nhiễm virus viêm gan E Độ nhạy: >98,1%; Độ đặc hiệu: 99,2% Đọc kết quả trong vòng 15 phút
209	Thanh thử cúm AB	25 test/Hộp	Test	1000	Test nhanh chuẩn đoán virus cúm AB; độ nhạy (> 91,8%), độ đặc hiệu (> 98,9%) so với phương pháp cấy và RT- PCR
210	Thanh thử Anti Siphilis	100 test/Hộp	Test	400	Test nhanh chuẩn đoán giang mai. thử nghiệm miễn dịch sắc ký 1 bước Mẫu: huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần Độ nhạy: > 99,3%, Độ đặc hiệu: >99,5% (so với TPHA; đọc kết quả: 5 - 20 phút
211	Thanh thử Dengue NS1	25 test/Hộp	Test	700	Xét nghiệm để phát hiện sốt xuất huyết Độ nhạy > 92,4%, Độ đặc hiệu > 98,4% Mẫu: Huyết thanh, huyết tương hoặc toàn bộ máu (100µl) Kết quả kiểm tra: 15 ~ 20 phút

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
212	Thanh thử Dengue IgG/ IgM	25 test/Hộp	Test	300	Test Dengue IgM, IgG cho phép chẩn đoán sớm và điều trị kịp thời sốt xuất huyết Dengue. Test Dengue IgM, IgG là một thử nghiệm nhanh sắc ký miễn dịch dạng que dùng để phát hiện và phân biệt đồng thời các kháng thể IgM, IgG kháng virus Dengue (D1, D2, D3 và D4) trong huyết tương hoặc huyết thanh của người bệnh.
213	Thanh thử H.Pylori	100 test/Hộp	Test	1000	Test HP chuẩn đoán nguy cơ bệnh lý dạ dày. Đây là giải pháp được các chuyên gia đánh giá cao vì không những có khả năng phát hiện HP mà còn đánh giá được vị trí, mức độ thương tổn tại dạ dày chính xác mà các phương pháp khác không thực hiện được
214	Thanh thử RSV	25 test/Hộp	Test	100	Test nhanh chuẩn đoán bệnh viêm đường ruột do viruts Rota. Độ nhạy: > 94%, Độ đặc hiệu: >98,3% (so với phương pháp RT-PCR); đọc kết quả: 10 - 20 phút
215	Ống nghiệm nhựa trong có nắp 8cm	500 ống/ Túi	Cái	45000	Ống nghiệm nhựa PS/PP 2ml. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các hóa chất bên trong, tinh khiết 100%. Thành ống trơn láng chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm. Công dụng :Lưu mẫu, vận chuyển mẫu, chứa mẫu và quay ly tâm để làm xét nghiệm.
216	Ống nghiệm Heparin	100 ống/Hộp	Cái	45000	Ống nghiệm nhựa PP 2ml trung tính, nắp màu đen. Công dụng : Dùng tách huyết tương dùng các xét nghiệm ion đồ Na ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , Cl ⁻ ... Ngoài ra ống nghiệm Heparin được dùng làm các xét nghiệm sinh hóa, đặc biệt NH ₃ và định lượng Alcohol trong máu.
217	Ống nghiệm nhựa đỏ có hạt	100 ống/Hộp	Cái	24000	Ống nghiệm nhựa pp 2ml trung tính, nắp màu đỏ, có chứa hạt nhựa Poly styrene hình bi hoặc hình khối bên trong Công dụng ; Dùng để làm gia tăng sự đông máu
218	Ống nghiệm nhựa trong có nắp 16cm	500 ống/Túi	Cái	10000	Làm từ nhựa PP trung tính, thể tích đựng 10ml, đường kính ống 1,6cm. Có nắp đậy, nắp làm bằng nhựa LDPE. Công dụng : Dùng làm mẫu đựng nước tiểu hoặc mẫu máu
219	Ống nghiệm Natricitrat 3,8%	100 ống/Hộp	Cái	4800	Làm từ nhựa PP 2ml trung tính, dùng để làm xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu, TQ, TCK, Fibrinogen và tốc độ lắng máu
220	Ống cầm máu lắng	100 ống/Hộp	Cái	400	Làm từ nhựa PP 2ml trung tính, dùng để làm xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu, TQ, TCK, Fibrinogen và tốc độ lắng máu

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
221	ASLO	100 test/Hộp	Bộ	2	ASLO đo lường kháng thể kháng liên cầu khuẩn xuất hiện trong máu. ASLO được sử dụng để chẩn đoán viêm khớp, thấp khớp, thấp tim, nhiễm trùng liên cầu.
222	Nhóm máu (ABO)	Anti A, B, AB	Bộ	22	Bộ hóa chất định nhanh nhóm máu ABO (Anti A 1x10ml/lọ); (Anti B 1x10ml/lọ); (Anti AB 1x10ml/lọ)
223	Anti D	Anti D (IgG/IgM)	Lọ	18	Anti D - RH được sử dụng để ngăn chặn sự sản xuất kháng thể chống lại thai nhi mang nhóm máu RH dương ở những phụ nữ mang thai có nhóm máu RH âm.
224	Dầu soi	50ml/Lọ	Lọ	10	Dùng soi kính hiển vi (25ml/lọ)
225	Lam kính mài	72 lá/hộp	Hộp	218	Dùng đựng mẫu xét nghiệm - 7105 25.4 x 76.2mm (1 x 3) 1mm -1.2mm Thick
226	Đầu côn xanh	500 cái/túi	Túi	50	Đầu côn xanh 500 cái/túi; sử dụng trong các phòng lab.
227	Đầu côn vàng	1000 cái/túi	Túi	40	Đầu côn vàng 200 µl, 1000 cái/ gói; sử dụng trong các phòng lab
228	Kim chích máu	200 cái/Hộp	Hộp	10	Dùng để lấy máu mao mạch để thử, sản phẩm làm bằng thép không gỉ đã được tiệt trùng bằng khí Ethylene oxide và chỉ dùng một lần, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trước sự lây nhiễm qua đường máu
229	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp	100 cái /Túi	Cái	3000	Dùng để đựng mẫu mang đi xét nghiệm, thể tích 50ml, nhựa PS trắng trong, trung tính, tinh khiết, nắp màu đỏ
230	Lamen (22mm x 40mm)	100 cái/hộp	Hộp	20	Lamen 22 x 24mm; 100 cái/hộp
231	Ureatest	Dung dịch A và B	Hộp	180	Thành phần gồm 2 lọ dung dịch A và B. Dung dịch lọ A chứa 10ml urease test. Dung dịch lọ B tuýp nhựa chứa 3ml chất chỉ thị màu.
232	Cidezim	1L	Chai	76	Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme làm sạch dụng cụ y tế trước khi đem đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn. Thành phần là hoạt chất protease enzyme 0,5phần trăm kl/kl.
233	Steranios 2%	5L/Can	Can	150	Dung dịch trong suốt màu xanh, hiệu quả với Helicobacter pylori, 2% Glutaraldehyde với dung dịch đệm PH6, Hiệu quả hoàn toàn với bào tử vi khuẩn. Tương thích với mọi chất liệu dụng cụ. Công dụng : Chất tẩy rửa mạnh và khử khuẩn dụng cụ ngoại khoa, nội khoa và dụng cụ nội soi.
234	Đề lưỡi gỗ	100 cái/ hộp	Hộp	534	Dùng để khám miệng, lưỡi, họng. Sản phẩm đã tiệt trùng và chỉ dùng 1 lần, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trước sự lây nhiễm của các bệnh nguy hiểm qua đường miệng

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
235	Giấy điện tim 6 cần	60 tập/thùng	Tập	750	Kích thước: 110mm x 140mm x 143 tờ (dạng xấp), trắng không kẻ. Sử dụng trên các máy điện tim 6 cần
236	Giấy điện tim 3 cần	10 cuộn/Hộp	Cuộn	40	Kích thước: 63mm x 30m (dạng cuộn). Máy sử dụng: trên máy các đo điện tim:
237	Huyết áp cơ người lớn	1bộ/ túi	Bộ	27	Máy đo huyết áp cơ gồm máy đo huyết áp và tai nghe, đồng hồ. Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao
238	Huyết áp cơ trẻ em	1bộ/ túi	Bộ	2	
239	Giấy in nhiệt	100 cuộn/thùng	Cuộn	500	Giấy in UPP 10S. Kích thước 110mm x 20m/ cuộn. Công dụng: Dùng để in kết quả trong siêu âm, chuẩn đoán hình ảnh
240	Gel siêu âm	5L/Can	Can	58	Mỡ siêu âm, gel siêu âm, gel bôi trơn, mỡ bôi trơn. Gel siêu âm được đóng trong Can 5 lít. Quy cách đóng gói: 1 thùng 4 can
241	Phim răng 3x4cm	150 tờ/hộp	Hộp	3	Film răng CEA dùng để chụp hình ảnh Đóng gói: 150 phim/hộp; KT: Size 2 (31 x 41mm)
242	Mecrocel tai (Mã: 400144)	10 cái/hộp	Hộp	10	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn tai, phẫu thuật chỉnh hình cuốn và các phẫu thuật bên trong tai khác; Nở phòng lấp kín hốc tai nhẹ nhàng, dẫn lưu tốt. Sản phẩm được nén kép. Có thể cắt để tạo kích thước phù hợp. Khả năng thấm hút cao.
243	Mecrocel mũi(Mũi: 440402)	10 cái/hộp	Hộp	30	Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm, Cầm máu cho những ca chảy máu cam hoặc chảy máu hậu phẫu tại xoang mũi và lỗ mũi. Nở phòng lấp kín hốc mũi nhẹ nhàng, dẫn lưu tốt. Sản phẩm được nén kép. Khả năng thấm hút cao .
244	Bột bó 10x3,65 cm	6 cuộn /Túi	Túi	100	Bột OBANDA được làm từ bột thạch cao có chất lượng tốt, có độ tinh khiết cao. Thời gian đông kết nhanh từ 2- 4 phút, tạo ra khung định hình nhẹ và
245	Bột bó 15x3,65 cm	6 cuộn /Túi	Túi	100	
246	Bông 10cm	6 cuộn /Túi	Túi	200	Bông OBANDA 10 cm 100 % sợi bông tự nhiên, đã qua xử lý là loại bông hút nước và làm thành lớp rất đều nhau.
247	Chỉ không tiêu phẫu thuật số 3/0	36 sợi/hộp	Hộp	09	Chỉ không tan tổng hợp, đơn sợi polyamide, dài 75cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn, phủ Silicon, vòng kim 19mm. Quy cách : H/36 sợi
248	Chỉ không tiêu phẫu thuật số 4/0	36 sợi/hộp	Hộp	09	
249	Chỉ không tiêu phẫu thuật số 6/0	36 sợi/hộp	Hộp	09	
250	Chỉ tiêu phẫu thuật đa sợi 1/0	12 sợi/hộp	Hộp	01	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910- số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu SH plus, dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.
251	Chỉ tiêu phẫu thuật đa sợi 2/0	12 sợi/hộp	Hộp	01	
252	Chỉ tiêu phẫu thuật đa sợi 3/0	12 sợi/hộp	Hộp	13	
253	Chỉ tiêu phẫu thuật đa sợi 4/0	12 sợi/hộp	Hộp	13	

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
254	Anti Human Glubin	10ml/Lọ	Lọ	04	Sau khi kháng thể kết hợp với kháng nguyên tương ứng trên bề mặt hồng cầu, một số kháng thể có khả năng hoạt hóa bổ thể. Kỹ thuật kháng globulin (Nghiệm pháp Coombs) dùng để phát hiện hồng cầu đã gắn kháng thể (IgG) hay bổ thể.
255	Hồng cầu mẫu	HCM A 5% + HCM B 5% + HCM O 5% (Kít 3 lọ)	Kít	17	Dùng hồng cầu mẫu đã biết trước kháng nguyên cho phản ứng với huyết thanh của bệnh nhân để xác định kháng thể trong huyết thanh, từ đó xác định nhóm máu của bệnh nhân
256	Dung dịch Liss	10ml/Lọ	Lọ	04	Dung dịch LISS là một dung dịch có nồng độ ion thấp trong dung môi natri clorid, phù hợp để sử dụng trong các xét nghiệm huyết thanh học
257	Kim tủy sống 20G, 22G, 25G (Kim gây tê tủy sống)	1 cái/Vi	Chiếc	42	Kim gây tê tủy sống có chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra, có nhiều rãnh chắc chắn, dễ cầm khi tiêm, cho cảm giác xuyên qua màng cứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2012, CE, FDA
258	Bông cầm máu (Nha khoa)	10 gói/Hộp	Gói	120	Chất lượng cầm máu tốt, dễ dùng, dễ sử dụng
259	Tăm bông cán cứng vô khuẩn	50 chiếc/túi	Túi	20	Que nhựa dẻo, dai dễ dùng tiết kiệm keo bon
260	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	500ml/chai	Chai	234	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dùng ngoài có hiệu lực diệt các loại vi khuẩn, trực khuẩn lao, nấm, vi khuẩn có nha bào, được dùng để rửa tay sát khuẩn thông thường và rửa tay trước phẫu thuật.
261	Huyết áp điện tử	7121	Cái	10	Phương pháp đo: Đo dao động. Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: $\pm 5\%$. Tự động bơm và xả khí. Trọng lượng: 250g (không gồm pin). Kích thước máy : Khoảng 103 (rộng) x 80 (cao) x 129 (dài) Phụ kiện kèm theo: Vòng bít cổ trung bình; Hướng dẫn sử dụng; Bộ pin.
262	Nhiệt kế thủy ngân	12 chiếc/Hộp	Cái	50	Sản xuất theo tiêu chuẩn CE0480, kết quả nhanh và chính xác. Dùng đo nhiệt độ cơ thể ở miệng, nách, hậu môn. Vạch chia độ rõ nét để quan sát Khoảng đo: từ 35 đến 42 Có hộp nhựa để bảo quản.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
286	Reagent Module	STD A 500ml, STD B 330ml, Rinser solution 700ml	Hộp	8	Quy cách đóng gói: Hộp Bao gồm: 550ml Calibrant A Solution (Chất chuẩn A), chứa: 7.3-7.5 pH 6-8% CO2 21-25% O2 Chất đệm, chất bảo quản, chất làm ướt 300ml Calibrant B Solution (Chất chuẩn B): 300ml 6.8-7.0 pH 11-14% CO2 0% O2 Chất đệm, chất bảo quản, chất làm ướt 700ml Rinse solution (Dịch rửa), chứa: Chất đệm, chất bảo quản, chất làm ướt Túi đựng nước thải - Bảo quản: 40C- 250C
287	Cleaning Solusion		Hộp	1	Quy cách đóng gói: Hộp Bao gồm: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin
288	Bi - Level Quality Control Kit	2x10ml	Hộp	1	Quy cách đóng gói: Hộp Bao gồm: 2 lọ chuẩn 10ml Đây là mức chuẩn thấp
289	Tri - Level Quality Control Kit	3x10ml	Hộp	1	Quy cách đóng gói: Hộp Bao gồm: 3 lọ chuẩn 10ml Đây là mức chuẩn cao
290	STA Coag Control N + P	12x2x1ml	Hộp	11	Bộ kit gồm có 2 loại lọ thuốc thử: - Lọ thuốc thử 1: Coag Control N, huyết tương người bình thường, có citrat, dạng đông khô. - Lọ thuốc thử 2: Coag Control P, huyết tương người bất thường, có citrat, dạng đông khô.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
291	STA LIQUID FIB	12x4ml	Hộp	4	Bộ kit bao gồm: - Thuốc thử: thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.
292	STA Cleaner Solution	6 can x 2500ml	Thùng	2	Dung dịch rửa pha sẵn được sử dụng với các hệ thống phân tích dòng STA®. Khi đã sử dụng hết, bình trống sẽ được sử dụng cho mục đích thu thập chất lỏng nguy hại.
293	STA Desorb U	24x15ml	Hộp	5	Dung dịch chứa Kali hydroxide (KOH < 1 %) có tính kiềm được dùng cho mục đích sát khuẩn.
294	STA NEOPTIMAL 5	6x5ml	Hộp	19	Bộ kit gồm: • Thuốc thử 1: Thromboplastin đông khô được chiết xuất não thỏ. Giá trị ISI 1.0. Chứa chất ức chế heparin đặc hiệu. Do đó, sự kéo dài thời gian prothrombin liên quan đến sự thiếu hụt thật sự của yếu tố II, V, VII, X và / hoặc fibrinogen. • Thuốc thử 2: dung dịch hòa tan có chứa canxi, hexahydrat niken sunfat.
295	STA CK PREST 5	6x5ml	Hộp	6	Bộ kit thuốc thử C.K. Prest® bao gồm 2 lọ thuốc thử: Lọ thuốc thử 1: cephalin (platelet substitute), được chuẩn bị từ mô não thỏ theo Bell và Alton, dạng đông khô. - Lọ thuốc thử 2: lọ 5-ml, dung dịch đệm huyền phù của kaolin (5 mg kaolin / ml).
296	STA Thrombin 2	12x2ml	Hộp	9	Thuốc thử: STA® - Thrombin chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô.
297	Cuvette	6 cuộn/Thùng	Cuộn	12	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu được làm từ nhựa, có bị làm bằng thép không gỉ bên trong

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
298	Kít định tính HbeAb	96 giếng/Hộp	Hộp	5	Mỗi bộ xét nghiệm chứa lượng hoá chất đủ cho 96 xét nghiệm 1. Khay vi giếng: MICROPLATE 2. Chứng âm: CONTROL -1 x 2 ml/lọ. 3. Chứng dương cho kháng nguyên: CONTROL +Ag- 1 x 1 ml/lọ. 4. Chứng dương cho kháng thể: CONTROL +Ab - 1x1 ml/lọ. 5. Chất hiệu chuẩn cho kháng nguyên: CALAG..ml - 1 lọ. 6. Chất hiệu chuẩn cho kháng thể: CALAB..ml - 1 lọ. 7. Đệm rửa đậm đặc WASHBUF 20X -1 x 60ml/chai. 8. Enzyme liên hợp CONJ -1 x 16ml/lọ. 9. Kháng nguyên HBe: Ag-HBe -1 x 10ml/lọ. 10. Chất tạo màu/cơ chất SUBS TMB -1 x 10ml/lọ. 11. Axit Sulphuric H2SO4 0.3M -1 x 15ml/lọ. Bao gồm 0.3M dung dịch H2SO4. Lưu ý: Kích ứng da (Xi R36/38; S2/26/30). 12. Tẩm phủ khay 2 cái
299	BacT/ALERT FA Plus (Chai cấy máu tự động hiệu khí nắp xanh)	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Chai	600	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT
300	BACT/ALERT FN Plus (Chai cấy máu kỵ khí nắp cam)	(40 ml/chai x100 chai)/hộp	Chai	400	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate nắp màu cam, chứa 40ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn kỵ khí từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT
301	MELAB- Color Gram Set (Bộ nhuộm Gram)	Bộ 4 chai 100ml	Bộ	30	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranin chai 100ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 4 chai 100ml có vòi bơm tiện dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
302	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ 3 chai 250 ml	Bộ	8	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Methylene Blue thể tích 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016
303	SS Agar (Môi trường SS agar)	500g/Hộp	Hộp	2	Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Salmonella và một số loài Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng, thực phẩm...vv. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium citrate, Sodium thiosulphate, Ferric citrate, Brilliant green, Neutral red, Agar, pH 7.0 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
304	Blood Agar Base (Môi trường Blood Agar Base)	500g/Hộp	Hộp	2	Môi trường nuôi cấy đa năng không chọn lọc, có thể bổ sung thêm máu hoặc huyết thanh. Thành phần bao gồm: 'Lab-Lemco' powder, Peptone Neutralised, Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
305	T.C.B.S CHOLERA MEDIUM (Môi trường TCBS agar)	500g/Hộp	Hộp	1	Môi trường phân lập chọn lọc Vibrios gây bệnh. Thành phần bao gồm: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox Bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol blue, Agar, pH 8.6 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
306	CARY-BLAIR MEDIUM (Cary blair Transport medium)	500g/Hộp	Hộp	1	Môi trường vận chuyển vi khuẩn kỵ khí và Gram âm. Thành phần gồm: Disodium hydrogen phosphate, Sodium thioglycollate, sodium chloride, Calcium chloride, Agar, pH 8.4 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
307	Thioglycollate + Ré sazurine /Thioglycollate with resazurin (Canh thang thioglycolate)	20 tuýp/Hộp	Hộp	1	Môi trường tăng sinh phát hiện vi khuẩn kỵ khí. Thành phần chứa hỗn hợp peptone, chất khử (L-cystine và thioglycolic acid), yeast extract thích hợp cho vi khuẩn kỵ khí phát triển. Môi trường cũng chứa chỉ thị oxi hoá khử (resazurin) để phát hiện sự có mặt của oxy, pH 7.1. Đạt tiêu chuẩn ISO
308	Plate Count Agar (Plate count agar)	500g/Hộp	Hộp	2	Một môi trường để đếm các sinh vật trong các mẫu thực phẩm, thức ăn gia súc và nước Thành phần bao gồm: Tryptone, Yeast extract, Glucose, Agar; pH 7.0 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
309	Sabouraud Dextrose Agar (Sabouraud agar)	500g/Hộp	Hộp	1	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác. Thành phần bao gồm: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH 5.6 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
310	Mueller Hinton Agar (Môi trường Muller hinton)	500g/Hộp	Hộp	1	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Thành phần bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH 7.3 ± 0.1 . Đạt tiêu chuẩn ISO
311	MELAB Chocolate Agar + MultiVitox (Chocolate Agar + MultiVitox)	Hộp 10 đĩa	Đĩa	800	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophiluss. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
312	MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood (Blood Agar Base + 5% Sheep Blood)	Hộp 10 đĩa	Đĩa	2000	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
313	MELAB Mueller Hinton Agar (Môi trường Muller hinton)	Hộp 10 đĩa	Đĩa	300	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Agar; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
314	MELAB Mueller Hinton Agar+ 5% Sheep Blood (Mueller Hinton + 5% Sheep Blood)	Hộp 10 đĩa	Đĩa	200	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
315	Brilliance UTI Agar (Môi trường Uti)	400g/Hộp	Hộp	2	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar, Final pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
316	MacConkey Agar No. 3 (Môi trường macconkey)	500g/Hộp	Hộp	2	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts No.3, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar, pH 7.1 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
317	Brain Heart Infusion Broth (Canh thang BHI broth)	500g/Hộp	Hộp	1	Môi trường canh thang giàu dinh dưỡng được khuyến cáo sử dụng nuôi cấy streptococci, Neisseria và các sinh vật khó mọc khác. Thành phần bao gồm: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
318	Urea Agar Base	500g/Hộp	Hộp	1	Thạch để chuẩn bị môi trường Christensen giúp phát hiện hoạt tính urease nhanh của Proteae và hoạt tính urease không nhanh của một số Enterobacteriaceae. Thành phần bao gồm: Peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn ISO
319	Oxidase (Test Oxidase)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tẩm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine. Đạt tiêu chuẩn ISO
320	Penicillin G 10µg (Penicilline)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Penicillin G nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
321	Amoxycillin/ clavulanic acid 30µg (Amoxycillin+A.clavulanic)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
322	Oxacillin 1µg (Oxacilline)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Oxacillin nồng độ 1µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
323	Cefuroxime 30 μ g (Cefuroxime)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Cefuroxime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
324	Aztreonam 30 μ g (Aztreonam)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Aztreonam nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
325	ESBL Ceftazidime paired ID discs (Ceftazidime/A.clavulanic)	6 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales. Hộp gồm 3 bộ đôi các cartridge, mỗi cartridge 50 khoanh gồm: 3 cartridge chứa khoanh Ceftazidime 30 μ g, 3 cartridge chứa khoanh Ceftazidime 30 μ g + Clavulanic acid 10 μ g Đạt tiêu chuẩn ISO
326	ESBL Cefotaxime paired ID discs (Cefotaxime/A.clavulanic)	6 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales, Hộp gồm 3 bộ đôi các cartridge, mỗi cartridge 50 khoanh gồm: 3 cartridge chứa khoanh Cefotaxime 30 μ g, 3 cartridge chứa khoanh Cefotaxime 30 μ g + Clavulanic acid 10 μ g Đạt tiêu chuẩn ISO
327	Ceftazidime 30 μ g (Ceftazidime)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Ceftazidime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
328	Cefotaxime 30 μ g (Cefotaxime)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Cefotaxime nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
329	Ceftriaxone 30 μ g (Ceftriaxone)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Ceftriaxone nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
330	Cefoxitin 30 μ g (Cefoxitin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
331	Piperacillin/ tazobactam 110 μ g (Piperracillin- Tazobactam)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam nồng độ 110 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
332	Fosfomycin/ trometamol 200 μ g (Fosformycin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Fosfomycin/ trometamol nồng độ 200 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
333	Vancomycin 30 μ g (Vancomycin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
334	Clindamycin 2 μ g (Clindamycin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Clindamycin nồng độ 2 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
335	Erythromycin 15 μ g (Erythromycine)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Erythromycin nồng độ 15 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
336	Doxycycline 30 μ g (Doxycycline)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Doxycycline nồng độ 30 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
337	Ciprofloxacin 5 μ g (Ciprofloxacin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Ciprofloxacin nồng độ 5 μ g đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
338	Levofloxacin 5µg (Levofloxacin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
339	Gentamicin 10µg (Gentamycine)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
340	Amikacin 30µg (Amikacine)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Amikacin nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
341	Clarithromycin 15µg (Clarithromycin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Clarithromycin nồng độ 15µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
342	Azithromycin 15µg (Azithromycin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Azithromycin nồng độ 15µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
343	Imipenem 10µg (Imipenem)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
344	Meropenem 10µg (Meropenem)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
345	Sulphamethoxazole/ trimethoprim 25µg (Trimethoprim-sulfamethoxazol)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimethoprim nồng độ 25µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
346	Linezolid 30µg (Linezolid)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Linezolid nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
347	Etest Meropenem (MP 0.002 -32) (Etest Meropenem)	30 thanh/Hộp	Hộp	1	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, 30 thanh/ hộp
348	Etest Cefotaxime (CT 0.002 - 32) (Etest Cefotaxim)	30 thanh/Hộp	Hộp	1	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefotaxime nồng độ 0.002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
349	Etest Vancomycin (VA 0.016 - 256) (Etest Vancomycin)	30 thanh/Hộp	Hộp	1	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
350	Optochin Discs (Optochin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia. Đạt tiêu chuẩn ISO
351	Bacitracin Discs (Bacitracin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh Bacitracin 0.1 unit để định danh Lancefield Group A streptococci (Streptococcus pyogenes). Đạt tiêu chuẩn ISO
352	Ertapenem 10µg (Ertapenem)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Ertapenem nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
353	Vancomycin 5µg (Khoanh giấy Vancomycin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Vancomycin nồng độ 5µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
354	Colistin sulphate 10µg (Khoanh giấy Colistin)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
355	Kanamycin 30µg (Khoanh giấy Kanamycine)	5 x 50 khoanh/Hộp	Hộp	1	Khoanh giấy Kanamycin nồng độ 30µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vỉ có phủ giấy bạc. Đạt tiêu chuẩn ISO
356	GENBAG ANAER (Túi ủ kỵ khí)	20 test/Hộp	Hộp	1	Bộ kit tạo khí trường cho vi khuẩn kỵ khí, gồm: 20 túi nhựa, 20 túi tạo khí trường kỵ khí Đạt tiêu chuẩn ISO
357	ANAEROBIC INDICATOR (Thanh chỉ thị kỵ khí)	50 thanh/Hộp	Hộp	1	Thanh chỉ thị kỵ khí có 1 đầu màu xanh tẩm thuốc nhuộm xanh methylen và chất khử Đạt tiêu chuẩn ISO
358	API 20 E	25 thanh/Hộp	Hộp	2	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô
359	API 20 NE	(25 thanh + 25 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	2	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Đạt tiêu chuẩn ISO
360	API 20 Strep (API 20 STREP)	(25 thanh + 25 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	2	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP. Đạt tiêu chuẩn ISO
361	API Staph (API 20 STAPH)	(25 thanh + 25 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	2	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO
362	API NH (API 20 NH)	(10 thanh + 10 ống hóa chất)/Hộp	Hộp	1	Thanh định danh Neisseria, Haemophilus gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2 ml môi trường NaCl 0.85%.
363	API 20 E reagent kit (Hóa chất đi kèm API 20 E, 20 NE)	6 ống/Hộp	Hộp	2	Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn ISO
364	API MINERAL OIL (Hóa chất đi kèm API 20 E, 20 NE)	1 lọ x 125 ml/Hộp	Hộp	2	Dầu khoáng
365	NIN (Hóa chất đi kèm API 20 Strep)	2 ống/Hộp	Hộp	2	Ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
366	ZYM B (Hóa chất đi kèm API 20 Strep)	2 ống/Hộp	Hộp	4	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO
367	ZYM A (Hóa chất đi kèm API 20 Strep)	2 ống/Hộp	Hộp	4	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO
368	GP (Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương GP)	20 thẻ/Hộp	Hộp	16	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO
369	GN (Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm GN)	20 thẻ/Hộp	Hộp	16	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO
370	NH (Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus NH)	20 thẻ/Hộp	Hộp	2	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO
371	ANC (Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria ANC)	20 thẻ/Hộp	Hộp	1	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium Thẻ gồm 36 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO
372	YST (Thẻ định danh cho Nấm YST)	20 thẻ/Hộp	Hộp	1	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO
373	AST-GP67 (Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương AST - GP67)	20 thẻ/Hộp	Hộp	20	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
374	AST-GP74 (Thẻ làm kháng sinh đồ phế cầu AST – GP74)	20 thẻ/Hộp	Hộp	3	Thẻ làm kháng sinh đồ phế cầu (<i>S. pneumoniae</i>) dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
375	AST-ST03 (Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu AST – ST03)	20 thẻ/Hộp	Hộp	4	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
376	AST-N240 (Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm AST – N240)	20 thẻ/Hộp	Hộp	10	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
377	AST-N204 (Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm AST – N204)	20 thẻ/Hộp	Hộp	20	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
378	AST-YS08 (Thẻ kháng sinh đồ Nấm AST – YS08)	20 thẻ/Hộp	Hộp	2	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
379	0,45% Sodium Chloride (Saline 0.45%) (Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn (Saline 0.45%))	(1L/chai x 12)/hộp	Chai	24	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2
380	UNSENSITIZED TUBES (Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn)	2000 ống/hộp	Hộp	2	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2
381	Candida albicans ATCC® 90028™* (Chủng chuẩn nấm Candida albicans ATCC 90028)	5 que/Hộp	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
382	Staphylococcus saprophyticus ATCC® BAA-750™*	5 que/Hộp	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
383	Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 29213™*	5 que/Hộp	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
384	Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 25923™*	5 que/Hộp	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
385	Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® BAA-976™*	5 que/Hộp	Hộp	1	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
386	Enterococcus faecalis ATCC® 29212™*	5 que/Hộp	Hộp	2	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
387	Escherichia coli ATCC® 35218™*	5 que/Hộp	Hộp	3	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
388	Escherichia coli ATCC® 25922™*	5 que/Hộp	Hộp	4	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
389	Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853™*	5 que/Hộp	Hộp	5	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
390	Stenotrophomonas maltophilia ATCC® 17666™*	5 que/Hộp	Hộp	6	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
391	Enterococcus casseliflavus ATCC® 700327™*	5 que/Hộp	Hộp	7	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
392	Enterobacter hormaechei ATCC® 700323™*	5 que/Hộp	Hộp	8	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
393	Streptococcus pneumoniae ATCC® 49619™*	5 que/Hộp	Hộp	9	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
394	Salmonella enterica subsp. enterica serovar Typhimurium ATCC® 14028™*	5 que/Hộp	Hộp	10	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
395	Streptococcus pneumoniae ATCC® 6305™*	5 que/Hộp	Hộp	11	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
396	Eikenella corrodens ATCC® BAA-1152™*	5 que/Hộp	Hộp	12	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chũm vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định
397	Bông y tế	1 kg/Túi	Kg	66	Đóng gói 1kg/ túi, không hút nước
398	Gạc cầu vô trùng phi 40	10 cái/Gói	Gói	100	Gạc hút nước 100% Coton, đóng gói: 10 miếng/ Gói. Dùng để cầm máu, phá mủ, lau rửa vết thương.
399	Cồn 70 độ	500ml/Chai	Chai	1300	Đóng gói: 500ml/Chai, dùng để diệt khuẩn, sát trùng dụng cụ hoặc là vết thương
400	Cồn 90 độ	500ml/Chai	Chai	360	Đóng gói: 500ml/Chai, dùng để diệt khuẩn.
401	LS Iodine (Povidone 10%)	500ml/Chai	Chai	150	Đóng gói: 500ml/Chai, dùng để lau rửa, sát trùng vết thương.
402	Bơm tiêm 1ml	100 cái/Hộp	Cái	57100	Đóng gói: 100 cái/Hộp, dùng để tiêm thuốc, truyền dịch

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
403	Bơm tiêm 3ml	100 cái/Hộp	Cái	6300	Đóng gói: 100 cái/Hộp, dùng để tiêm thuốc, truyền dịch
404	Bơm tiêm 5ml	100 cái/Hộp	Cái	89000	Đóng gói: 100 cái/Hộp, dùng để tiêm thuốc, truyền dịch
405	Bơm tiêm 10ml	100 cái/Hộp	Cái	32000	Đóng gói: 100 cái/Hộp, dùng để tiêm thuốc, truyền dịch
406	Bơm tiêm 20ml	50 cái/Hộp	Cái	6050	Đóng gói: 50 cái/Hộp, dùng để tiêm thuốc, truyền dịch
407	Bơm tiêm 50ml	25 cái/Hộp	Cái	1200	Đóng gói: 25 cái/Hộp, dùng để tiêm thuốc, truyền dịch
408	Bơm tiêm 50ml cho ăn	25 cái/Hộp	Cái	200	25 cái/Hộp dùng để cho ăn xông, đối với bệnh nhân không ăn bằng đường miệng.
409	Kim lấy thuốc 18G, 20G, 23G, 25G	100 cái/ hộp	Cái	50100	Đóng gói: 100 cái/Hộp, dùng để lấy thuốc
410	Kim luồn 18G, 20G, 22G	100 cái/ hộp	Cái	12200	Đóng gói: 1 cái/vi, 100 cái/Hộp, dùng để truyền tĩnh mạch
411	Găng tay y tế	50 đôi/hộp	Đôi	105500	Đóng gói: 50 đôi/ Hộp, 10 hộp/ thùng, găng cao su có bột
412	Găng tay không bột	50 đôi/hộp	Đôi	10500	Đóng gói: 50 đôi/ Hộp, 10 hộp/ thùng, găng cao su không bột
413	Găng tay phẫu thuật	50 đôi/hộp	Hộp	50	Đóng gói: 50 đôi/ Hộp, găng cao su tiệt trùng từng đôi một, dùng trong phẫu thuật.
414	Miếng dán Zilgo	102 miếng/Hộp	Miếng	60282	Đóng gói: 102 miếng/ Miếng, miếng cao su tiệt trùng từng miếng một, dùng trong dán Zilgo.
415	Băng dính lụa 1,25cm x 5m	12 cuộn/hộp	Cuộn	3000	Đóng gói: 12 cuộn/ Hộp, dùng để băng bó.
416	Băng dính lụa 5cm x5m	1 cuộn/Hộp	Cuộn	74	Đóng gói: 1 cuộn/ Hộp, dùng để băng bó.
417	Băng dính lụa 2,5x5m	12 cuộn/hộp	Cuộn	48	Đóng gói: 12 cuộn/ Hộp, dùng để băng bó.
418	Kéo thẳng 10cm (cắt chỉ)	1 cái/Túi	Cái	15	Đóng gói: 1 cái/ Túi, dùng để cắt chỉ.
419	Kéo cong 10cm(cắt chỉ)	1 cái/Túi	Cái	30	Đóng gói: 1 cái/ Túi, dùng để cắt chỉ .
420	Kéo cong 14cm	1 cái/Túi	Cái	4	Đóng gói: 1 cái/ túi, dùng để cắt, hoặc tiểu phẫu
421	Kéo nhọn 16cm	1 cái/Túi	Cái	7	Đóng gói: 1 cái/ túi, dùng để cắt, hoặc tiểu phẫu
422	Kéo cắt băng	1 cái/Túi	Chiếc	40	Đóng gói: 1 cái/ Túi, dùng để cắt băng
423	Nhíp y tế	1 cái/Túi	Chiếc	2	Đóng gói: 1 cái/ Túi, dùng để gấp các dị vật
424	Mũ giấy	100 cái/túi	Cái	9600	Đóng gói: 100 cái/ túi. Dùng để phủ tóc khi phẫu thuật
425	Kim khâu cứu	0,3 x 25mm	Hộp	800	Đóng gói: 10 cái/ vi, 10 vi/ hộp, dùng để khâu cứu
426	Kim khâu cứu	0,3 x 75mm	Hộp	100	Đóng gói: 10 cái/ vi, 10 vi/ hộp, dùng để khâu cứu
427	Kim đẩy chỉ 23G	100 cái/hộp	Hộp	50	Đóng gói: 100 cái/ hộp, dùng để đẩy chỉ trong đông y
428	Hộp đựng dụng cụ y tế	10x20x30cm	Hộp	2	Đóng gói: 1 cái/ Hộp, kích thước: 10x20x30cm
429	Hộp đựng vật sắc nhọn	50 cái/ Thùng	Cái	300	Đóng gói: 50 cái/ hộp, dùng để đựng bơm, kim tiêm đã sử dụng.
430	Đèn hồng ngoại chân ngắn	1 cái/ Hộp	Chiếc	2	Đóng gói: 1 cái/ Hộp, Bao gồm: bóng đèn, thân đèn, công tắc.
431	Nước muối (NaCl 0,9%)	500ml/ chai	Chai	710	Đóng gói: 500ml/ chai, dùng sát khuẩn.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
432	Dây garo vải	10 cái/túi	Cái	60	Đóng gói: 10 cái/ túi, dùng để cầm máu tạm thời
433	Gạc mét	1000 mét/kiện	Mét	6000	Đóng gói: 200 mét/ khổ, 1000m/ kiện; dùng trong y tế
434	Gạc củ ấu vô trùng	10 miếng/gói	Gói	200	Đóng gói: 10 miếng/ Gói, gạc được vô trùng.
435	Gạc nội soi vô trùng (10 miếng/ gói)	7,5x7,5cm x 6 lớp	Gói	200	Đóng gói: 10 miếng/ Gói, gạc được vô trùng dùng trong phẫu thuật.
436	Gạc PT ổ bụng vô trùng (5 miếng/ gói)	30x40cm x 6 lớp	Gói	100	Đóng gói: 5 miếng/ Gói, gạc được vô trùng dùng trong phẫu thuật.
437	Gạc PT vô trùng (10 miếng/ gói)	10x10cm	Gói	100	Đóng gói: 10 miếng/ Gói, gạc được vô trùng dùng trong phẫu thuật.
438	Túi nilon trắng zipper	Loại đựng 1kg	Kg	4	Là dạng túi nilon trắng trong có 1 đầu zip, túi chứa được khoảng 1kg
439	Que lấy dịch niệu đạo	1 que/ống, 50 ống/túi	Túi	3	Đóng gói: 50 ống/ túi, là dạng tăm bông vô khuẩn, hai đầu quấn bông, mỗi que được đựng trong 1 ống nhựa vô trùng, kích thước 15cm
440	Đĩa Petri nhựa vô khuẩn	Tròn 9 x 1,5cm	Cái	4500	Đóng gói: 50 chiếc/túi. Chất liệu bằng nhựa, vô khuẩn KT 9 x 1,5cm
441	Que cấy vi sinh bằng nhựa	1µl x 50 chiếc/ túi	Cái	150	Chất liệu bằng nhựa, dung tích 1 µl/2 chiếc/túi
442	Que cấy vi sinh bằng nhựa	10µl x 50 chiếc/ túi	Cái	150	Chất liệu bằng nhựa, dung tích 10 µl/2chiếc/túi
443	Đèn cồn	Thủy tinh	Cái	5	Chất liệu bằng thủy tinh
444	Đường glucose	500g/Túi	Túi	100	Đóng gói: 500g/túi, công dụng: hỗ trợ, cải thiện suy nhược cơ thể
445	Giấy chỉ thị nhiệt ướt 3M	1 cuộn/túi, thùng 20 cuộn	Cuộn	12	Đóng gói: 1 cuộn/ túi, dùng cố định gói dụng cụ hấp, kiểm tra gói dụng cụ đã hấp và chưa hấp thông qua vạch
446	Oxy già	50ml/lọ	Lọ	474	Đóng gói: 50ml/lọ, dùng để rửa vết thương
447	Thuốc đánh bóng	200 cái/ hộp	Cái	400	Dùng đánh bóng răng, vị dâu, vị bạc hà. Trong mỗi cốc đánh bóng có dạng mịn, dạng thô khác nhau tùy loại.
448	Chổi đánh bóng	144 cái/ hộp	Cái	200	Dùng cho tay chậm để đánh bóng răng
449	Đài cao su đánh bóng	144 cái/ hộp	Cái	120	Dùng tay chậm đánh bóng răng
450	Thuốc Epolin	50 lọ/hộp	Lọ	36	Thuốc chấm răng chữa miệng hay chứng nhiệt miệng (lở miệng) do nhiều nguyên nhân gây lên: có thể là vi khuẩn, virus, hay do sự phản ứng của khoang miệng với thành phần hóa học có trong kem đánh răng.
451	Ống hút nước bọt	100 cái/ túi	Túi	72	Nhựa tổng hợp, mềm dẻo, chuyên dùng cho máy ghế răng, dùng 1 lần.
452	Mũi khoan tròn to	5 mũi/vi	Mũi	50	
453	Mũi khoan tròn nhỏ	5 mũi/vi	Mũi	40	
454	Mũi khoan trụ xanh	5 mũi/vi	Mũi	300	

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
455	Mũi khoan đuôi chuột đỏ	5 mũi/vi	Mũi	40	Đầy đủ về chủng loại, hình dáng (tròn, trụ) độ mịn theo yêu cầu, sắc, không giòn, không gãy.
456	Mũi khoan trụ đỏ	5 mũi/vi	Mũi	60	
457	Mũi khoan đuôi chuột xanh	5 mũi/vi	Mũi	60	
458	Mũi khoan chớp cụt xanh	5 mũi/vi	Mũi	30	
459	Mũi khoan quả trám	5 mũi/vi	Mũi	20	
460	Mũi khoan mở xương	5 mũi/vi	Mũi	225	Đầy đủ kích cỡ, không giòn, không gãy, sắc
461	Mũi khoan cắt cầu răng	5 mũi/vi	Mũi	20	Mũi khoan được cấu thành Carbon, rất cứng và nhẹ hơn các mũi khoan khác có trên thị trường hiện nay. Mũi cắt cầu chụp tuổi thọ cắt 15-20 chụp răng nếu sử dụng đúng cách, không làm tổn thương lợi mô mềm, cần lượng nước vừa đủ làm mát
462	Mũi khoan quả lê	5 mũi/vi	Mũi	20	Đầy đủ về chủng loại, hình dáng (tròn, trụ) độ mịn theo yêu cầu, sắc, không giòn, không gãy.
463	Lidocain 10%	38g/ lọ	Lọ	8	Thuốc phun mù gây tê
464	K - File	6 cái/vi	Vi	180	Đánh bóng phù hợp, sắc không giòn, không gãy, đàn hồi tốt, cán nhựa bền không bị chảy khi hấp ướn.
465	H - File	6 cái/vi	Vi	180	Đánh bóng phù hợp, sắc không giòn, không gãy, đàn hồi tốt, cán nhựa bền không bị chảy khi hấp ướn.
466	Gutta - Percha	6 khay/hộp	Hộp	540	Có chia vạch, rất dễ sử dụng, thường giống nhau và đồng nhất về kích cỡ
467	Trâm gai	6 cái/vi	Vi	120	Hộp kim không gỉ, đủ độ dẻo, không giòn, không gãy
468	Lentulo	4 cái/vi	Cái	80	Sử dụng để quay xi măng hoặc thuốc vào ống tủy. Thiết kế thuôn đều với phần lò xo gắn vào cán giúp giảm chấn động khi qua
469	Ca(OH) ₂	10g/lọ	Lọ	6	Nó là một chất dạng tinh thể không màu hay bột màu trắng. Trong dạng bột nhão có tác dụng kháng vi trùng để điều trị sâu răng
470	Eugenol	30ml/lọ	Lọ	10	Chất lỏng trong, không màu hay vàng nhạt, sẫm màu lại khi tiếp xúc với không khí, có mùi đinh hương.
471	Cevitron	30g/lọ	Lọ	12	Vật liệu hàn tạm
472	Devital (Septodont) (thuốc diệt tủy)	5g/lọ	Lọ	2	Chất diệt tủy
473	Cortisomol	25g/lọ	Lọ	6	Xi măng trám bít ống tủy - 25g
474	Trueresol Formalin (TF)	15ml/lọ	Lọ	3	Dung dịch ướp tủy
475	Chlorophenol (CPC)	15ml/lọ	Lọ	3	Dung dịch sát trùng ống tủy
476	Absorbent Paper (Côn giấy)	200 cái/ hộp	Hộp	480	Côn giấy trong nha khoa
477	GC Fuji I	35g/hộp	Hộp	6	GC FUJI 1 - Glass inomer cân quang trám răng sau

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
478	GC Fuji II	15g/hộp	Hộp	4	GC FUJI 2 - Glass inomer cân quang trám răng sau
479	GC Fuji VII	15g/hộp	Hộp	6	GC FUJI 7- Glass inomer cân quang trám răng sau
480	GC Fuji IX	15g/hộp	Hộp	6	GC FUJI 9 Glass inomer cân quang trám răng sau
481	Nhộng Composite A1 lỏng	0,25g x 10/túi	Nhộng	20	Composite quang trùng hợp, sử dụng trám lót, trám bít hố rãnh, trám xoang nhỏ và thành bên các xoang II, xoang V. Dùng kết hợp với Tetric N - Ceram.
482	Nhộng Composite A2 lỏng	0,25g x 10/túi	Nhộng	40	
483	Nhộng Composite A3 lỏng	0,25g x 10/túi	Nhộng	60	
484	Nhộng Composite A1 đặc	0,25g x 10/túi	Nhộng	20	
485	Nhộng Composite A2 đặc	0,25g x 10/túi	Nhộng	30	
486	Nhộng Composite A3 đặc	0,25g x 10/túi	Nhộng	40	
487	Email Preparator	6g/lọ	Lọ	3	Etching dạng lỏng 37% axit phosphoric. Là vật liệu etching men răng và conditioning ngà răng với tính năng đặc biệt độ chảy lỏng cho phép thẩm qua các mô ngà.
488	Tetric N-Bond (keo dán đa năng)	6g/lọ	Lọ	3	Keo dán quang trùng hợp dùng trong phục hình gián tiếp hay trực tiếp, hạt độn nano tạo thành lớp đồng nhất và thâm nhập vào các ống ngà nhờ đó lực dán vào cấu trúc răng được cải thiện và ít bị ê sau khi trám
489	Bộ đánh bóng composite	48 cái/hộp	Hộp	2	Đánh bóng silicon, chuẩn độ chính xác cao.
490	Alginat (Aroma 500g)	500g/gói	Gói	48	Chất lượng bột chuẩn, mịn, độ chính xác cao, nhanh đông
491	Thạch cao vàng	1kg/gói	Gói	52	Lấy đồ mẫu chính xác, bột mịn
492	Tăm bông	100 cái/hộp	Hộp	6	Que nhựa dẻo, dai dễ dùng tiết kiệm keo bon
493	Giấy thử khớp cắn	10 tập/hộp	Tập	20	Giấy đẹp, đều dai
494	Kim tê nha khoa	100 cái/hộp	Chiếc	3700	Kim sắc nhọn, không bị tắc, dễ sử dụng
495	Tê bôi	30g/lọ	Lọ	6	Kem bôi gây tê, có trọng lượng gây tê nhanh và thời gian giữ lâu
496	Chỉ co lợi Gingi - pak	1 cuộn/lọ	Lọ	2	Sợi chỉ nhỏ, vừa co nướu dễ dùng và thuận tiện
497	Chỉ Catgut 3/0, 4/0	12 sợi/hộp	hộp	96	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu thông thường gọi tắt là chỉ tự tiêu thông thường (catgut normal): chỉ khâu được sản xuất từ ruột non động vật có vú khỏe mạnh. Sau khi tiết trùng, catgut normal được dùng để khâu vết mổ trong phẫu thuật.
498	Chỉ Clomic Catgut	12 sợi/hộp	Hộp	10	Là chỉ tự tiêu sinh học đơn sợi vô trùng có tẩm muối Chrome, được làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
263	Nhiệt kế điện tử	1 cái/Hộp	Cái	10	– Kích thước khoảng: 150mm x 45mm x 40 mm (L x W x H), – Trọng lượng khoảng 82g (có pin), – Độ phân giải: 0,1 ° C – Phạm vi đo nhiệt độ cơ thể: 32-42,9 độ C, diện tích: 0-100 độ C, – Thời gian đo: vài giây – Tự động hiển thị kết quả đo nhiệt độ cuối cùng, – Tự động tắt sau 3 phút không hoạt động, – Nguồn điện: 2 pin AA
264	Lưỡi dao phẫu thuật số 11,15,20	100 cái/hộp	Cái	5200	Lưỡi dao bằng thép không gỉ, dao đã được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. Lưỡi dao đầu nhọn Công dụng: Dùng để mổ trong phẫu thuật.
265	Hexanios	1lit/chai	Chai	48	Dung dịch ngâm dụng cụ y tế Hexanios dùng tẩy rửa và khử nhiễm dụng cụ trước khi hấp sấy hoặc trước khi tiệt trùng lạnh.
266	Cán kẹp clip	1 cái/Hộp	Cái	02	Dùng để kẹp clip cầm máu trong nội soi cắt polyp đường tiêu hoá; HX-110QR
267	Snaer điện	10 cái/Hộp	Cái	10	Vòng thắt Polyp (thông lọng) trong nội soi tiêu hoá
268	Kẹp clip cầm máu	40 cái/Hộp	Hộp	24	Cầm máu trong nội soi cắt polyp đường tiêu hoá (40 cái/hộp); HX-610-135
269	Que test đường huyết		Hộp	300	Que thử Glucose Test Strips sử dụng men glucose oxidase (GOD) làm chất phản ứng. Men này chỉ phản ứng với đường glucose trong máu, do đó cho kết quả chính xác đến 99%.
270	Máy test đường huyết		Hộp	2	Máy đo đường huyết có công nghệ đo sử dụng men glucose oxidase (GOD) làm chất phản ứng trong thành phần que thử. Men này chỉ phản ứng với đường glucose trong máu, do đó cho kết quả chính xác đến 99%. Chức năng tự động cài mã cho que thử: Phân biệt kết quả trước và sau bữa ăn Chức năng quản lý dữ liệu: Bộ nhớ của Acon On Call Plus lưu được đến 300 kết quả kèm ngày tháng và thời gian đo, tính kết quả đo trung bình cho 7,14 hoặc 30 ngày. Sản phẩm có kích thước gọn nhẹ và màn hình LCD lớn giúp hiển thị kết quả và các thông số liên quan thật rõ ràng. Tiết kiệm năng lượng: máy sử dụng 1 pin nguồn CR 2032 (3.0 V) cho khoảng 1000 lần đo.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
271	Dây truyền dịch có bầu đếm giọt	10 Bộ/ Gói	Cái	60	Dây truyền dịch Khoang chứa dung dịch 150ml hình trụ trong suốt linh hoạt, dây dẫn mềm. Con lăn điều chỉnh hiệu quả giúp dòng chảy lưu thông tốt hơn. Đặc biệt mũi xiên nhọn làm lực đâm xuyên mạnh hơn giúp quá trình truyền dễ dàng. Ống mềm và chống xoắn. Bầu cao su or ống cao su để dễ dàng xả dung dịch. Nút cầm riêng biệt để cho thuốc vào và thay đổi thuốc liên tục.
272	Đồng hồ oxy	1 cái/Hộp	Cái	10	Các phần chính đều được mạ crôm, với độ chính xác cao Có bộ lọc kim loại để lọc tạp chất. Không khí đầu vào đẩy vào van đòn bẩy, phù hợp với kích cỡ khác nhau của xi lanh oxy. Tính năng Flush cho phép nồng độ oxy khẩn cấp lên tới 40 lít/phút
273	Thuốc nhuộm Giêmsa	1000ml/Chai	Lít	02	Giem sa được dùng để nhuộm các mẫu máu, tủy xương, mẫu Paraffin, các mẫu mô và tế bào học
274	Hematoxylin	500ml/Chai	Chai	02	Hematoxylin monohydrate là hóa chất nhuộm đặc biệt với ADN ở trong nhân tế bào. Nó được sử dụng phổ biến trong tế bào học và mô học. Nhân được nhuộm bởi Hematoxylin sẽ có màu xanh, tím tới tím màu đen.
275	Cồn tuyệt đối (100°)	1lít/chai	Chai	30	Cồn Ethanol tuyệt đối , còn gọi là ethyl alcohol, alcohol tinh khiết, là một hợp chất hữu cơ nằm trong dãy đồng đẳng của rượu methylic, là chất lỏng dễ bay hơi, dễ cháy, không màu. Cồn Ethanol là một trong các rượu thông thường trong thành phần đồ uống có chứa cồn.
276	Acid Periodic	25g/Hộp	Hộp	01	Đây là kỹ thuật nhuộm chất nhầy với nguyên lý dùng tác nhân oxy hóa là axit periodic để phá vỡ mối liên kết của 2 nguyên tử các bon (các nhóm glycol 1-2, hydro-1 amino-2, hydroxy-1 alkylamino-2, hydroxyl -1ceto-2...) làm xuất hiện các nhóm aldehyt. Các nhóm aldehyt này nhìn được nhờ phản ứng với thuốc thử Schiff.
277	Thuốc thử Schiff	500ml/Chai	Chai	1	Thuốc thử Schiff 500ml là thuốc nhuộm chất nhầy với nguyên lý dùng tác nhân oxy hóa là axit periodic để phá vỡ mối liên kết của 2 nguyên tử các bon (các nhóm glycol 1-2, hydro-1 amino-2, hydroxy-1 alkylamino-2, hydroxyl -1ceto-2...) làm xuất hiện các nhóm aldehyt. Các nhóm aldehyt này nhìn được nhờ phản ứng với thuốc thử Schiff.
278	Dao cắt bệnh phẩm	50 cái/ hộp	Hộp	3	Dao cắt bệnh phẩm chuyên dụng trong giải phẫu bệnh. Dao cắt bệnh phẩm dùng 1 lần. Dùng cho cắt thường và cắt lạnh bệnh phẩm. Lưỡi dao sắc, mỏng và cứng (chất lượng cao), phù hợp cho mẫu bệnh phẩm mỏng. Độ ổn định của lưỡi dao cao, bền. Độ nghiêng lưỡi dao: 340/80 mm

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
279	Eosin	1 Lít /Chai	Chai	2	Eosin được sử dụng trong bộ nhuộm papanicolaou, dùng cho nhuộm tế bào âm đạo, cổ tử cung, tiền liệt tuyến và các dịch tiết cơ thể khác. Bộ nhuộm pap sẽ tạo ra màu đặc trưng cho từng loại tế bào đó, do đó nó cho phép kiểm tra nghiêm ngặt nhân và thành phần tế bào chất của những dạng tế bào đó
280	Formaldehyd	1 lit/Lọ	Lít	10	Là chất dễ bay hơi và có khả năng chuyển sang thể khí ở điều kiện bình thường. Formaldehyde là hợp chất không màu, có mùi cay, khó ngửi. Hóa chất này tan nhiều trong nước. Độ hòa tan trong nước: > 100 g/100 ml (20°C) Điểm nóng chảy: -117°C (156°K) Điểm sôi: -19.3°C (253.9°K).
281	Toluen	500 ml/Lọ	Chai	30	Sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, các thành phần của nó được mạ crom với độ chính xác cao, có bộ kim loại để lọc tạp chất. Độ an toàn khi sử dụng.
282	Parafin/ nén hạt	2kg/túi.	Kg	10	Nén hạt tinh khiết dạng viên nhỏ, trắng, tinh khiết đặc biệt, chuyên dùng để đúc bệnh phẩm, không cần sáp ong. Nén sau khi đúc bệnh phẩm sẽ cho lát cắt mô mịn và đẹp. Nhiệt độ nóng chảy: 56-57.
283	Catset nhựa không có nắp đậy	96 giếng/khay	Cái	1000	Khuôn nhựa không có nắp dùng để mẫu giải phẫu bệnh . Khuôn mẫu phù hợp cho việc giữ và nhận dạng mô mẫu loại hộp nhựa dẻo dùng một lần.
284	Catset nhựa có nắp đậy	96 giếng/ khay, có nắp	Gói	500	Khuôn nhựa có nắp đậy dùng để mẫu giải phẫu bệnh . Khuôn mẫu phù hợp cho việc giữ và nhận dạng mô mẫu loại hộp nhựa dẻo dùng một lần.
285	Balsam	100g/Chai	Pháp	02	Đây là một keo gắn tự nhiên thu từ cây thông linh sam Ưu điểm là khả năng bảo quản mẫu lâu dài. Với các keo gắn mới khác có thể cũng có khả năng bảo quản mẫu lâu dài, nhưng với balsam thì đặc điểm này đã được chứng minh qua kinh nghiệm lịch sử.

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
499	Chỉ Nylon 3/0, 4/0, 5/0	12 sợi/hộp	Hộp	12	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, làm từ Polyamide 6-6.6, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt. Chỉ được nhuộm màu xanh dương (Blue) hoặc đen (Black), dễ nhận biết, cỡ chỉ 11/0 – 2. Công dụng : Giữ vết khâu tốt, không có hiện tượng mao dẫn, ít gây kích ứng mô. Phẫu thuật tổng quát, khâu da, tạo hình, chỉnh hình, sản phụ khoa, thẩm mỹ, nhãn khoa, ngoại thần kinh...
500	Chỉ Line	10 cuộn/Hộp	Cuộn	10	Sản xuất trực tiếp trên khuôn đúc sẵn; Sợi chỉ có độ bền, độ kéo cao, chịu lực tốt
501	Chỉ Peclon	10 cuộn/Túi	Cuộn	10	Chỉ không tiêu, dài 97m
502	Chỉ Prolen 0,1,2,3	12 sợi/hộp	Hộp	4	Chỉ prolene là chỉ phẫu thuật tổng hợp đơn sợi không tiêu diệt trùng có thành phần là một đồng phân isotactic kết tinh của polypropylen
503	Elite HD lỏng	100ml/chai	chai	2	Cao su nhẹ bơm súng Elite HD
504	Elite HD đặc	500ml/ chai	chai	2	Dùng để lấy dấu cầu mào răng
505	Bôi trơn ống tủy (MD Chelcream)	7g/tuýp	Tuýp	12	Bôi trơn ống tủy với files và reamer hoạt động như chất bôi trơn giúp giảm nguy cơ gãy dụng cụ trong ống tủy. Làm giảm sự tích tụ mủn ngà trên vách ống ngà, giúp rửa sạch hoàn toàn ống tủy.
506	Thăm trám	1 cái/Túi	Cái	200	Chất liệu là thép không gỉ, kích thước 20cm.
507	Kẹp gấp	1 cái/Túi	Cái	200	Chất liệu là thép không gỉ, kích thước 20cm.
508	Mặt gương	12 cái/Hộp	Cái	600	Gương được cấu tạo mặt sau là thép, mặt sau là thủy tinh tráng bạc, đường kính 2cm
509	Cán gương	1 cái/Túi	Cái	100	Cán nha là thép không gỉ
510	Que lấy và ấn chất hàn	1 cái/Túi	Que	12	mũi khoan được cấu thành Carbon, rất cứng và nhẹ hơn các mũi khoan khác có trên thị trường hiện nay. Mũi cắt cầu chụp tuổi thọ cắt 15-20 chụp răng nếu sử dụng đúng cách, không làm tổn thương lợi mô mềm, cần lượng nước vừa đủ làm mát
511	Kìm nhổ răng các loại	1 cái/Túi	Cái	30	Chất liệu là thép không gỉ, dùng để nhổ răng
512	Bẫy các loại	1 cái/Túi	Chiếc	30	Chất liệu là thép không gỉ, kích thước 15cm
513	Tách lợi mỏng, nhọn	1 cái/Túi	Chiếc	60	Chất liệu là thép không gỉ, kích thước 18cm
514	Dầu Hi - Clean Spray	550ml/Chai	Lọ	2	Làm sạch nhanh, hiệu quả cho các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi
515	Bóng đèn quang trùng hợp PHILIPS	1 cái/Hộp	Cái	2	Dùng để sấy khô và diệt trùng các chất hàn răng
516	Kẽm Oxit	500g/Lọ	Lọ	1	Là dạng bột dùng để hàn tạm

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
517	Chỉ tơ nha khoa	6 cuộn/Hộp	Cuộn	12	Dùng để làm sạch chân răng
518	Bộ Protaper tay	60 cái/Hộp	Hộp	2	Là bộ sửa soạn ống tủy bằng thủ công trong điều trị nội nha
519	Bộ Protaper máy	6 cái/Hộp	Hộp	2	Là bộ sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha
520	Que nạo huyết ô răng	1 cái/Túi	Cái	10	Chất liệu là thép không gỉ
521	Que nạo ngà nhỏ	1 cái/Túi	Cái	15	Chất liệu là thép không gỉ
522	Bộ lèn ngang	6 cái/Hộp	Hộp	5	Lèn ngang có tác dụng tạo áp lực và khoảng trống để lèn chặt cone vào trong ống tủy.
523	Thìa lấy dấu các loại trên, dưới bằng nhựa, sắt	2 cái/Bộ	Bộ	20	Bộ thìa lấy dấu răng gồm 2 cái thìa lấy dấu bằng nhựa, hoặc inox
524	Đầu nội nha siêu âm ART	1 cái/ Đầu	Cái	5	Đầu nội nha để điều trị nội nha và làm sạch ống tủy
525	Mũi nội nha U-Files Mani	4 cái/vi	Vi	12	Mũi nội nha được sử dụng kết hợp với chất bơm rửa giúp tăng hiệu quả làm sạch ống tủy tối đa.
526	Ốc tay khoan nhanh	10 chiếc/Hộp	Chiếc	10	Chất liệu là thép không gỉ,
527	Đầu lấy cao răng siêu âm ART mỏng, nhỏ	1 cái/Hộp	Cái	10	Dùng để lấy cao răng
528	Scandonet 3%	50 ống/hộp	Ống	200	Tê răng Lignospan 2% có thể dùng gây tê vùng hoặc gây tê hỗ trợ cho việc điều trị nhưng trên cơ sở quyết định của người thầy thuốc.
529	Dây truyền dịch (có cánh bướm)	340 Bộ/Thùng	Bộ	30400	85 cái/Hộp, 4 hộp/ kiện.
530	Dây oxy 2 nhánh người lớn	10 cái/túi	Cái	3000	10 cái/ Túi, 240 cái/ Thùng
531	Dây oxy 2 nhánh trẻ em	10 cái/túi	Cái	20	10 cái/ Túi, 240 cái/ Thùng
532	Điện cực dán	40 cái/Bịch	Cái	3600	40 cái/ Bịch
533	Mỡ KY (bôi trơn ống soi)	1 tuýp/hộp	Tuýp	410	82g/ tuýp
534	Presept	2,5g x 100 viên/hộp	Viên	1800	100 viên/ Hộp
535	Bao đo huyết áp máy monitor	1 cái/Túi	Cái	8	1 cái/Túi
536	Áp kế oxy	1 cái/Hộp	Cái	3	Đóng gói: 1 bộ/ hộp; gồm đồng hồ oxy, bình làm ẩm
537	Cóp ngáng miệng nhựa dùng 1 lần	1 cái/Túi	Cái	10	Đóng gói: 1 cái/Túi, chất liệu bằng nhựa, dùng 1 lần
538	Khay quả đậu (đậu cạn)	1 cái/Túi	Cái	15	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
539	Khay quả đậu 300ml (đậu sâu)	1 cái/Túi	Cái	1	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
540	Phẫu tích không mẫu 16cm	1 cái/Túi	Cái	13	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
541	Phẫu tích có mẫu 16cm	1 cái/Túi	Cái	16	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
542	Phẫu tích có mẫu 18cm	1 cái/Túi	Cái	10	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
543	Phẫu tích không mẫu 18cm	1 cái/Túi	Cái	10	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
544	Phẫu tích không mẫu 25cm	1 cái/Túi	Cái	5	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
545	Cốc kền	Đường kính 6 cm	Cái	10	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
546	Bát kền	Đường kính 8 cm	Cái	10	Chất liệu bằng inox, 1 cái/túi
547	Gel điện tim	500ml/Lọ	Lọ	5	Dạng gel, đóng gói: 500ml/Lọ
548	Lưỡi nội khí quản	1 cái/Túi	Cái	3	Chất liệu bằng thép không gỉ,
549	Bóng bóp người lớn	1 cái/Hộp	Cái	5	Đóng gói: 1 bộ/ hộp; gồm góp bóng và túi khí
550	Bóng bóp trẻ em	1 cái/Hộp	Cái	3	Đóng gói: 1 bộ/ hộp; gồm góp bóng và túi khí
551	Ống thông khí tai người lớn (Mã: MV16101; MV13301)	1 chiếc/túi	Cái	100	Đóng gói: 1 chiếc/ túi, dùng trong điều trị TMH
552	Dung dịch Lugol 3%	500ml/chai	Chai	10	500ml/Chai
553	Dung dịch Acetic 3%	500ml/chai	Chai	10	500ml/Chai
554	Dầu Parafin	500ml/chai	Chai	10	500ml/Chai
555	Que tăm bông lấy dịch	100 cái/túi	Túi	53	Đóng gói: 100 cái/Túi
556	Que gỗ Spatula	100 cái/hộp	Hộp	18	Đóng gói: 100 cái/Hộp
557	Vòng tránh thai TCU 380	50 cái/hộp	Hộp	1	Đóng gói: 50 cái/Hộp
558	Ống hút điều kinh nữ số 5,6	1 cái/ Gói	Cái	20	Đóng gói: 1 cái/Gói
559	Mỏ vịt nhựa	20 cái/túi	Cái	100	Đóng gói: túi, chất liệu nhựa
560	Hộp nhựa chứa cidex ngâm dụng cụ nội soi (Mã: 19VT1.252)	1 cái/Hộp	Cái	2	Hộp có thể được sử dụng để ngâm, làm sạch, khử trùng các dụng cụ nội soi, dụng cụ phẫu thuật ... hoặc các giải pháp khác. Bao gồm giỏ bìa bọc an toàn và dễ sử dụng
561	Hộp tiêm inox có nắp	22 x32x3cm	Chiếc	5	KT: 22 x32x3cm, 1 cái/Túi
562	Hộp chống sốc (nhựa)	265mmx194mmx68mm Sản xuất bằng nhựa PP - Cân nặng 670 gram	Chiếc	3	Kích thước: DxRx C (265mmx194mmx68mm). - Trọng lượng khoảng 670 gr. - Chất liệu: Nhựa PP. - Màu: Trắng.
563	Bộ ngoài màng cứng	1BỘ/Vi	Bộ	6	Đóng gói: 1 Bộ/Vi

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
564	Dây truyền máu	5 cái/Túi	Cái	10	Chất liệu dẻo trong suốt của dây truyền giúp hiển thị rõ ràng mức độ nhỏ giọt; Ống nhựa PVC siêu mịn
565	Dây nối bơm tiêm điện	50 cái/ hộp	Cái	50	Đóng gói: 50 cái/Hộp
566	Sonde dạ dày 10,12,14,16	10 cái/Hộp	Cái	40	Đóng gói: 10 cái/Hộp
567	Sonde hút dịch số 6,8,10,12,14,16	10 cái/Hộp	Cái	60	Đóng gói: 10 cái/Hộp
568	Sonde Foley 2 nhánh số 10,12,14,16,18,20	10 cái/Hộp	Cái	60	Đóng gói: 10 cái/Hộp
569	Sonde Foley 3 nhánh số 20,22,24	10 cái/Hộp	Cái	30	Đóng gói: 10 cái/Hộp
570	Sonde Petze	10 cái/Túi	Cái	10	Đóng gói:úi, hất liệu là thép không gỉ
571	Ống nội khí quản số 3.5, 4.0, 4.5, 5.0, , 5.5, 6.0, 6.5	10 cái/Hộp	Cái	80	Đóng gói: 10 cái/Hộp
572	File lọc khuẩn HME	1 cái/Túi	Cái	50	Đóng gói: 1 cái/Túi
573	File lọc ẩm	1 Cái/Túi	Cái	10	Đóng gói: úi, Chất liệu là thép không gỉ
574	Mask thở oxy trẻ em	1 cái/Túi	Cái	5	
575	Sâu máy thở gấp góc (nhựa)	1 cái/Túi	Cái	10	Ta: 1 cái Túi1 1úi, 1 cái/Sâu, gμάh liệu: máy
576	Canuyl Mayo nhựa số 1,2,3,4	1 cái/Túi	Cái	20	Canuyn Mayo được sử dụng cho những bệnh nhân gặp vấn đề về đường hô hấp. Chất liệu: nhựa y tế cao cấp, đảm bảo an toàn khi sử dụng
577	Panh sát trùng đầu tròn	30cm, 1 cái/túi	Cái	15	Đóng gói: 30cm 1 cái/Túi, là thép không gỉ
578	Kim kẹp kim	1 cái/Túi	Cái	34	Đóng gói: 1 cái/Túi, chất liệu là thép không gỉ
579	Túi chứa nước tiểu có van	10 cái/Túi	Cái	220	Đóng gói: 10 cái/Túi
580	Túi camera	1 cái/Gói	Cái	50	Đóng gói: ói, chấg liệu là ghéame không gỉ
581	Meché (Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 8 lớp vô trùng)	2 Cái/ Gói	Gói	50	Đóng gói: 2 Cái/Gói
582	Kim tam giác khâu da (loại to, nhỏ)	10 Cái/Gói	Cái	100	Đóng gói: 10 Cái/Gói
583	Kim tròn khâu cân cơ (loại to, nhỏ)	10 chiếc/Gói	Cái	100	Đóng gói: 10 chiếc/Gói
584	Hộp inox tròn (có cửa xoay lỗ thoát đưng dụng cụ PT)	Đường kính 40 x20cm	Cái	10	KT: Đường kính 40 x20cm, 1 cái/Hộp, chất liệu: inox

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	ĐVT	SL	Đặc tính kỹ thuật
585	Hộp inox tròn (có cửa xoay lỗ thoát đựng dụng cụ PT)	Đường kính 35x 20 cm	Cái	10	KT: Đường kính 35 x 20 cm, 1 cái/Hộp, chất liệu: inox
586	Ba chạc có dây 75 cm	50 cái/ hộp	Cái	200	Đóng gói: 50 cái/Hộp